

CHÍNH PHỦ

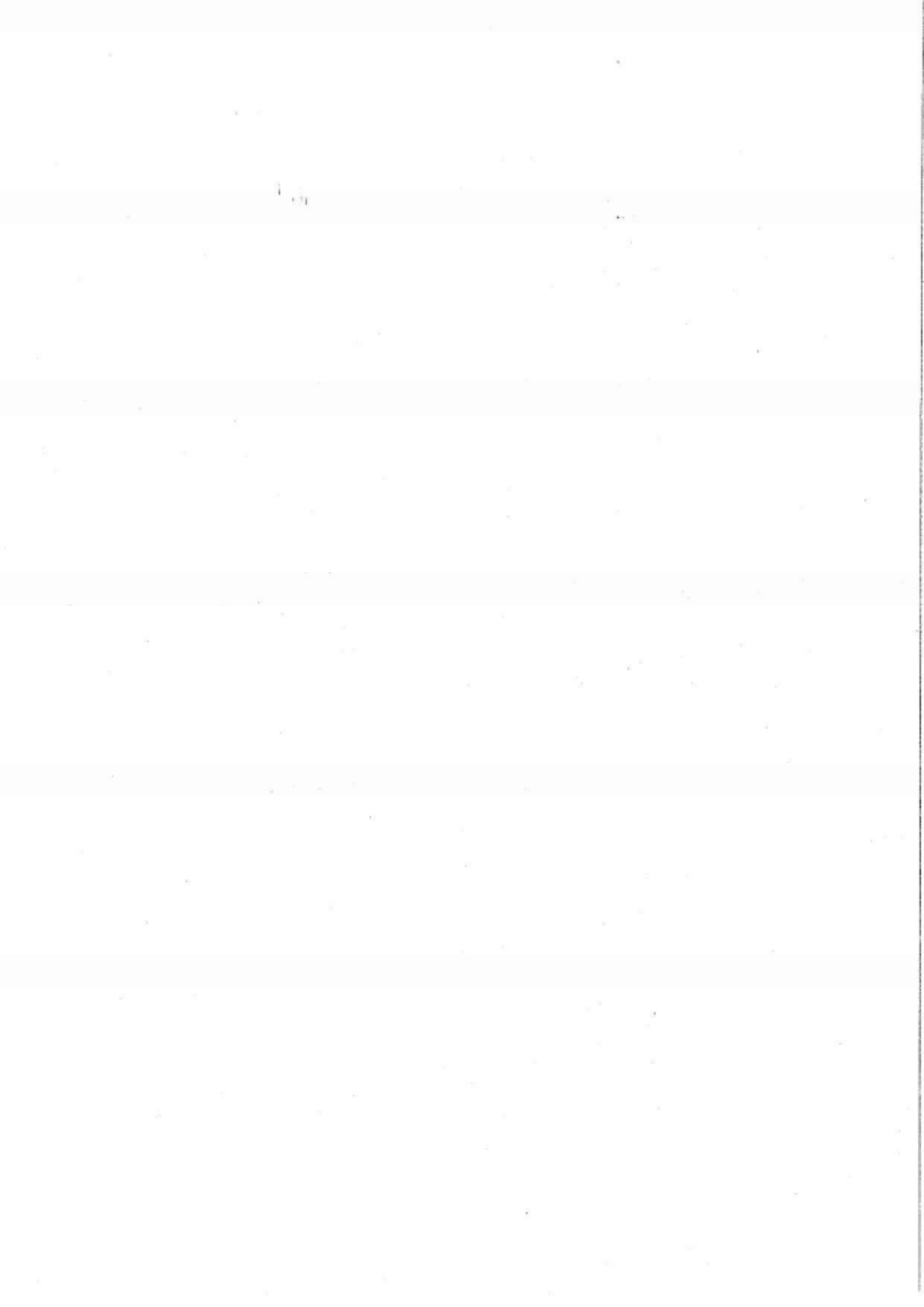
HỒ SƠ
DỰ ÁN LUẬT ĐẦU TƯ (SỬA ĐỔI)

Hà Nội, tháng 10 năm 2019

DANH MỤC TÀI LIỆU

(Dự án Luật Đầu tư (sửa đổi))

1. Tờ trình (rút gọn);
2. Tờ trình;
3. Dự thảo Luật;
4. Báo cáo Thuyết minh chi tiết về nội dung dự thảo Luật;
5. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Luật;
6. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Luật;
7. Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến về dự thảo Luật;
8. Ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp về dự thảo Luật;
9. Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Luật Đầu tư 2014 và định hướng xây dựng Luật Đầu tư (sửa đổi);
10. Báo cáo đánh giá tác động chính sách của dự thảo Luật;
11. Báo cáo Lồng ghép vấn đề bình đẳng và đánh giá tác động xã hội, tác động về giới của chính sách;
12. Báo cáo Kết quả đánh giá tác động thủ tục hành chính của dự thảo Luật;
13. Báo cáo nghiên cứu pháp luật về đầu tư của một số nước;
14. Dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.



CHÍNH PHỦ

TỜ TRÌNH (RÚT GỌN)

Hà Nội, tháng 10 năm 2019

TỜ TRÌNH (RÚT GỌN)
Luật Đầu tư (sửa đổi)

Kính gửi: Quốc hội

Ngày 28 tháng 10 năm 2019, Chính phủ đã có Tờ trình số 530 /TTr-CP trình Quốc hội về Dự án Luật Đầu tư (sửa đổi). Thay mặt Chính phủ, thừa ủy quyền của Thủ tướng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin báo cáo Quốc hội Tờ trình (rút gọn) như sau:

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

Mục tiêu, quan điểm tổng quát của Luật này là nhằm thể chế hóa các Nghị quyết của Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế tư nhân và hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Những mục tiêu cụ thể Luật này gồm:

Một là, nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút nguồn lực đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn trên cơ sở bảo đảm an ninh, quốc phòng, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Hai là, hoàn thiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh, đồng thời cắt giảm một số ngành, nghề không cần thiết, bất hợp lý nhằm tiếp tục bảo đảm thực hiện đầy đủ, nhất quán quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp trong những ngành, nghề mà Luật không cấm hoặc quy định phải có điều kiện.

Ba là, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho hoạt động đăng ký đầu tư; cắt giảm chi phí và thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư, kinh doanh. Hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý giữa các cơ quan trung ương và cơ quan địa phương trên cơ sở đảm bảo hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh.

II. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ NỘI DUNG CỦA LUẬT

Luật này sửa đổi 36 điều, bổ sung 04 điều, bãi bỏ 2 điều của Luật Đầu tư năm 2014 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Nhóm quy định về phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc áp dụng Luật Đầu tư, các khái niệm và chính sách đầu tư kinh doanh:

Nhằm xử lý một số vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật Đầu tư, đồng thời khắc phục mâu thuẫn, chông chéo giữa các Luật, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh, Dự thảo Luật này sửa đổi, bổ sung một số quy định sau:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Luật Đầu tư để phân định rõ phạm vi điều chỉnh cũng như nguyên tắc áp dụng của Luật Đầu tư và các Luật có liên quan, bao gồm Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, dự thảo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Sửa đổi, bổ sung khái niệm “chấp thuận chủ trương đầu tư”, “đầu tư kinh doanh”, “ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện”, “điều kiện đầu tư kinh doanh”, “điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài” để làm rõ hình thức, nội dung cụ thể của khái niệm này.

- Bãi bỏ các quy định về đầu tư theo hình thức đối tác công tư để bảo đảm thống nhất với quy định tương ứng tại dự thảo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Bên cạnh đó, một số nội dung về chính sách đầu tư kinh doanh và bảo đảm đầu tư cũng được sửa đổi, bổ sung theo hướng:

- Bổ sung quy định để tạo cơ sở pháp lý cho Cơ quan đăng ký đầu tư từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư ... trong trường hợp các hoạt động này gây phương hại đến an ninh, quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, sức khỏe của cộng đồng và môi trường.

- Bổ sung nguyên tắc nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư kinh doanh, bảo đảm thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thu hẹp dự án thuộc phạm vi bảo lãnh của Chính phủ để thực hiện thống nhất theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

2. Nhóm các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và đầu tư kinh doanh có điều kiện

Dự thảo Luật này đã hoàn thiện quy định tại Điều 7 của Luật Đầu tư nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm quyền tự do đầu tư kinh doanh của người dân và doanh nghiệp trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm hoặc quy định phải có điều kiện; cụ thể là:

- Bổ sung quy định về hình thức áp dụng, nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh cũng như các nguyên tắc, điều kiện, thủ tục đề xuất ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

- Bổ sung quy định về thẩm quyền của Bộ, ngành trong việc ban hành văn bản quy định về thủ tục hành chính để thực hiện điều kiện đầu tư kinh doanh trong trường hợp được giao trong luật để thống nhất với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Bãi bỏ 12 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, đồng thời sửa đổi 19 ngành, nghề và bổ sung 6 ngành, nghề để phù hợp với yêu cầu, thực tiễn quản lý nhà nước đối với các ngành, nghề này và bảo đảm tính thống nhất với các luật có liên quan.

- Bổ sung ngành “kinh doanh dịch vụ đòi nợ” vào Danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh.

- Tiếp tục cấm đầu tư kinh doanh các chất ma túy và tiền chất; các hóa chất, khoáng vật và động, thực vật hoang dã bị cấm theo các công ước quốc tế, nhưng bãi bỏ các Phụ lục 1, 2 và 3 của Luật Đầu tư và giao Chính phủ quy định chi tiết các Phụ lục này để phù hợp với thực tiễn thay đổi nhanh chóng của các sản phẩm này cũng như yêu cầu quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Nhóm các quy định về ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài:

Nhằm thể chế hóa quan điểm, giải pháp tại Nghị quyết số 50/NQ-TW của Bộ Chính trị, góp phần nâng cao tính minh bạch, khả thi trong việc áp dụng cam kết về mở cửa thị trường của Việt Nam theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và Hiệp định song phương về đầu tư, Dự thảo Luật này bổ sung quy định về Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo cách tiếp cận chọn bỏ.

Danh mục này bao gồm: (i) Ngành, nghề nhà đầu tư nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường; và (ii) Ngành, nghề nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường có điều kiện. Ngoài 02 Danh mục này, nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.

4. Nhóm các quy định về ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư

Để bảo đảm thu hút đầu tư có chọn lọc, chất lượng, đồng thời tạo điều kiện để thu hút hoạt động đầu tư theo mô hình, phương thức kinh doanh mới đang phát triển nhanh chóng dưới tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, Dự thảo Luật đã hoàn thiện quy định về ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo hướng:

- Bổ sung một số ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo hướng khuyến khích mạnh mẽ các hoạt động nghiên cứu và phát triển; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học; hoạt động đổi mới, sáng tạo; sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.

- Giao Chính phủ quy định việc áp dụng thí điểm các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới và chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế này.

- Bổ sung cơ chế cho phép Chính phủ quyết định ưu đãi đầu tư cao hơn để khuyến khích phát triển một ngành, địa bàn đặc biệt hoặc dự án đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến kinh tế - xã hội.

- Bổ sung hình thức hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách và biện pháp hỗ trợ đầu tư trong trường hợp dự án bị ngừng kinh doanh theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Nhóm các quy định về thẩm quyền, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư

Nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh phân cấp thẩm quyền quản lý hoạt động đầu tư cho các địa phương, đồng thời bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong các quy định về thủ tục thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, Dự thảo Luật này sửa đổi, bổ sung một số quy định sau:

- Bổ sung quy định để làm rõ nguyên tắc, điều kiện áp dụng từng hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, gồm: (i) đấu giá quyền sử dụng đất theo pháp luật đất đai; (ii) đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên quan tâm; (iii) chấp thuận chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư.

- Bãi bỏ thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với hộ gia đình, cá nhân để áp dụng thống nhất điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư của các đối tượng này theo quy định của Luật Đất đai.

- Thu hẹp phạm vi dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư theo hướng loại bỏ dự án sản xuất thuốc lá; phân cấp cho UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh sân golf; nâng mức vốn dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ từ 5.000 tỷ đồng lên 10.000 tỷ đồng.

- Áp dụng thống nhất thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đối với các dự án xây dựng nhà ở và đô thị để tránh trùng lặp về thẩm quyền, thủ tục quyết định/chấp thuận đầu tư.

- Đơn giản hóa hồ sơ, nội dung chấp thuận chủ trương dự án đầu tư theo hướng lồng ghép các nội dung giải trình về công nghệ, môi trường và hiệu quả kinh tế xã hội trong báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Ngoài ra, Dự thảo Luật này bổ sung thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển để thống nhất với quy định tương ứng của Luật Đất đai.

6. Nhóm các quy định về thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài:

Dự thảo Luật này sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm nâng cao tính minh bạch, khả thi và đơn giản hóa thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo hướng:

- Không yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.

- Bãi bỏ thủ tục đăng ký trong trường hợp việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp không làm tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam; phân định rõ điều kiện, thủ tục góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Luật Chứng khoán.

Ngoài ra, để thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị, Dự thảo Luật này bổ sung quy định yêu cầu chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nhà ĐTNN, tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong trường hợp đầu tư góp vốn mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp có dự án đầu tư, kinh doanh trong một số địa bàn có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

7. Nhóm các quy định về thủ tục triển khai dự án đầu tư

Nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai dự án đầu tư, Dự thảo Luật này sửa đổi, bổ sung một số quy định sau:

- Quy định rõ các trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư; bổ sung quy định về sáp nhập, tách dự án đầu tư, thay đổi nhà đầu tư, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư.

- Bãi bỏ quy định về giãn tiến độ dự án đầu tư để thực hiện thống nhất thủ tục điều chỉnh tiến độ dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và đồng bộ với quy định của Luật Đất đai.

- Bổ sung biện pháp bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (ngoài biện pháp ký quỹ) nhằm mở rộng, đa dạng hóa các hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện, thủ tục chấm dứt dự án đầu tư; trình tự, thủ tục thanh lý tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hướng thống nhất với quy định có liên quan của Luật Đất đai.

Mặt khác, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh, Dự thảo Luật này bổ sung quy định về giám định vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết để xác định căn cứ tính thuế, góp phần hạn chế tình trạng chuyển giá, trốn thuế; làm rõ trách nhiệm của nhà đầu tư cũng như cơ quan nhà nước trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư; bổ sung quy định về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch giả tạo về vốn để ngăn chặn tình trạng “đầu tư chui”, “đầu tư núp bóng”.

8. Nhóm các quy định về đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài:

Nhằm nâng cao tính minh bạch trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện công tác quản lý nhà quản lý nhà nước đối với hoạt động này, Dự thảo Luật đã quy định cụ thể ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài, gồm: (i) các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư; (ii) các ngành nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu và ngành, nghề bị cấm đầu tư ra nước ngoài theo các điều ước quốc tế về đầu tư.

Danh mục ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện cũng được quy định cụ thể, gồm các ngành: ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, kinh doanh bất động sản.

Mặt khác, để tránh trùng lặp, chồng chéo trong các quy định về quản lý ngoại hối, Dự thảo Luật bãi bỏ quy định của Luật Đầu tư về điều kiện chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện thống nhất theo quy định của Pháp lệnh ngoại hối, đồng thời sửa đổi quy định để cho phép nhà đầu tư sử dụng lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài để góp vốn đầu tư.

Ngoài ra, Dự thảo Luật này tiếp tục đơn giản hóa thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo hướng bãi bỏ một số thủ tục và nội dung không cần thiết hoặc có thể dẫn đến xung đột về thẩm quyền điều chỉnh với pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư; thu hẹp phạm vi dự án phải thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư.

9. Điều khoản thi hành và áp dụng chuyển tiếp:

Luật này dự kiến có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Ngoài ra, Luật này sửa đổi, bãi bỏ một số quy định của các luật khác có liên quan để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung tại Luật này, gồm: Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản, Luật quy hoạch đô thị, Luật bảo vệ môi trường và quy định áp dụng chuyển tiếp các nội dung mới của luật.

Trên đây là nội dung chủ yếu của Dự án Luật Đầu tư (sửa đổi).

Chính phủ kính trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (đề b/c);
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Ủy ban Kinh tế của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tư pháp;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ: TH, KTTH, ĐMDN;
- Lưu: VT, PL (03b). 40

TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



*Nguyễn Chí Dũng

CHÍNH PHỦ

TỜ TRÌNH

Hà Nội, tháng 10 năm 2019

TỜ TRÌNH
Luật Đầu tư (sửa đổi)

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 78/2019/QH14 ngày 11/6/2019 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019, Chính phủ trình Quốc hội dự án Luật Đầu tư (sửa đổi) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Trong thời gian qua, Quốc hội đã ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung nhiều đạo luật quan trọng nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, trong đó có Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và một số Luật liên quan đến đầu tư, kinh doanh. Các đạo luật này đã góp phần xóa bỏ rào cản trong hoạt động đầu tư, kinh doanh không phù hợp với kinh tế thị trường và cam kết hội nhập của Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng ngày càng thuận lợi, minh bạch và bình đẳng giữa các nhà đầu tư, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Bên cạnh kết quả đạt được, thực tiễn hơn 4 năm thi hành Luật Đầu tư đã đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện hơn nữa một số quy định của các Luật này bởi những lý do sau đây:

Một là, Luật Đầu tư cần được tiếp tục sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh; đáp ứng yêu cầu huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển.

- Quá trình thực hiện Luật Đầu tư và một số Luật liên quan đến đầu tư, kinh doanh trong thời gian qua cho thấy còn một số nội dung chưa được quy định thống nhất, đồng bộ giữa các Luật, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản, môi trường.... Sự trùng lặp, chồng chéo trong các quy định về vấn đề này giữa các Luật đã và đang gây nhiều khó khăn cho cả nhà đầu tư cũng như cơ quan quản lý trong việc triển khai hoạt động đầu tư, kinh doanh cũng như công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động này.

- Một số nội dung của Luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa được quy định đầy đủ, chưa có cơ chế kiểm soát, giám sát chặt chẽ việc đề

xuất sửa đổi, bổ sung các ngành, nghề này nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo đảm thực thi nhất quán quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.

- Các hình thức đầu tư chậm được đổi mới, chưa thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của các mô hình, phương thức tổ chức kinh doanh mới trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Các lĩnh vực, ngành, nghề ưu đãi, hỗ trợ đầu tư còn dàn trải; hình thức, tiêu chí, điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư thiếu tính linh hoạt, chưa thật sự hướng mạnh vào việc thu hút các nguồn lực đầu tư nhằm cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên sáng tạo và đổi mới công nghệ, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa các ngành, vùng, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ...

- Các quy định của Luật về thẩm quyền, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; thủ tục thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, điều chỉnh, tạm ngừng, giãn tiến độ, chấm dứt dự án đầu tư... còn một số nội dung thiếu tính khả thi, hợp lý và đồng bộ với các Luật có liên quan. Luật cũng chưa có quy định hợp lý về phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư phù hợp với yêu cầu cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư kinh doanh.

- Các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện chưa được cập nhật, hệ thống hóa để bảo đảm tính minh bạch và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với hoạt động này; hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và triển khai hoạt động đầu tư ở nước ngoài còn phức tạp, thiếu tính khả thi và hợp lý.

Hai là, bên cạnh những thành tựu quan trọng, việc thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (ĐTNN) trong thời gian qua đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập và những vấn đề mới phát sinh, đòi hỏi phải có quan điểm, định hướng và giải pháp mới nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút nguồn vốn này cũng như công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh.

Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 (sau đây gọi là Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị) đã đánh giá toàn diện tình hình thu hút, sử dụng nguồn vốn ĐTNN hơn 30 năm qua, trong đó đã chỉ rõ những hạn chế, bất cập trong hoạt động thu hút nguồn vốn này, như: chất lượng, hiệu quả thu hút và sử dụng vốn ĐTNN còn hạn chế; mất cân đối trong thu hút và sử dụng vốn ĐTNN; tính liên kết giữa khu vực ĐTNN với khu vực kinh tế trong nước chưa chặt chẽ; hiệu lực, hiệu quả

quản lý nhà nước về ĐTNN còn hạn chế; quy trình, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi, chấm dứt hoạt động của dự án ĐTNN chưa bảo đảm chặt chẽ; công tác quản lý, triển khai dự án đầu tư còn nhiều bất cập; công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động ĐTNN chưa thực sự phát huy hiệu quả ...

Bên cạnh đó, đã xuất hiện một số hiện tượng tiêu cực và vấn đề mới phát sinh trong hoạt động của các dự án ĐTNN (như tình trạng chuyển giá, trốn thuế, sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên, đầu tư "chui", "núp bóng" thông qua tổ chức, cá nhân Việt Nam...). Trong bối cảnh đó, Luật Đầu tư cần được tiếp tục sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện công cụ cần thiết để bảo đảm, thu hút nhà đầu tư thật sự có năng lực để thực hiện dự án đầu tư có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu sử dụng hiệu quả các nguồn lực về đất đai, tài nguyên, khoáng sản, lao động, bảo đảm an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường và xử lý những bất cập nêu trên.

Ba là, Luật Đầu tư cần được tiếp tục hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết hội nhập, góp phần cải thiện, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư, kinh doanh.

Việc Việt Nam tham gia Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với phạm vi, mức độ cam kết cao hơn về mở cửa thị trường và tự do hóa đầu tư, thương mại cũng đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách, trong đó có Luật Đầu tư nhằm bảo đảm thực hiện cam kết hội nhập.

Đồng thời, cộng đồng doanh nghiệp cũng mong muốn sửa đổi toàn diện Luật Đầu tư nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa cho việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Một số vấn đề lớn mà các doanh nghiệp kỳ vọng có bước đột phá hơn trong Luật này là: tiếp tục bảo đảm quyền tự do, bình đẳng của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư kinh doanh; cải cách, đơn giản hóa hơn nữa thủ tục thực hiện dự án đầu tư ...

(Báo cáo Tổng kết thi hành Luật Đầu tư và rà soát vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật được gửi kèm theo Tờ trình này).

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục tiêu, quan điểm tổng quát của Luật này là nhằm thể chế hóa các Nghị quyết của Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế tư nhân và hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Những mục tiêu cụ thể Luật này gồm:

Một là, nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút nguồn lực đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh

vực, địa bàn trên cơ sở bảo đảm an ninh, quốc phòng, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Hai là, hoàn thiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh, đồng thời cắt giảm một số ngành, nghề không cần thiết, bất hợp lý nhằm tiếp tục bảo đảm thực hiện đầy đủ, nhất quán quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp trong những ngành, nghề mà Luật không cấm hoặc quy định phải có điều kiện.

Ba là, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho hoạt động đăng ký đầu tư; cắt giảm chi phí và thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư, kinh doanh. Hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý giữa các cơ quan trung ương và cơ quan địa phương trên cơ sở đảm bảo hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh.

2. Yêu cầu xây dựng Luật:

- Bảo đảm thi hành đầy đủ, nhất quán những cải cách của Luật Đầu tư gắn với việc thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, hỗ trợ phát triển và cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

- Bảo đảm tính thống nhất, minh bạch, khả thi và hiệu quả trong việc thực hiện các quy định của Luật Đầu tư và các luật có liên quan đến đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là các luật về đất đai, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản, môi trường, chuyển giao công nghệ...

- Bảo đảm tuân thủ các cam kết hội nhập của Việt Nam, trong đó có các cam kết liên quan đến mở cửa thị trường, tự do hóa và bảo hộ đầu tư theo các Hiệp định đầu tư song phương cũng như Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO LUẬT

Theo Nghị quyết số 57/2018/QH14 và Nghị quyết số 78/2019/QH14 của Quốc hội, Dự án Luật này được đưa vào Chương trình xây dựng luật và pháp lệnh của Quốc hội năm 2019, trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 8 và thông qua tại Kỳ họp thứ 9. Thực hiện sự phân công của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức thực hiện Dự án luật này theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và trình Chính phủ trong tháng 7/2019.

Tại Phiên họp Chính phủ chuyên đề về xây dựng pháp luật trong tháng 8/2019, Chính phủ đã thảo luận về Dự án Luật này. Qua thảo luận, Chính phủ nhận thấy, Dự thảo Luật này về cơ bản được xây dựng trên cơ sở bám sát mục đích, yêu cầu, phạm vi điều chỉnh chính sách trong Đề nghị xây dựng Luật đã được Chính phủ thông qua. Tuy nhiên, so với Dự thảo Luật đã trình Chính phủ

trong tháng 3/2019, Dự thảo Luật này đã hoàn thiện, bổ sung thêm nhiều nội dung mới nhằm thể chế hóa đầy đủ những quan điểm, chủ trương, giải pháp trong Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 22/8/2019 của Bộ Chính trị. Do vậy, quy mô và mức độ sửa đổi, bổ sung của dự thảo Luật này khá lớn; trong đó, sửa đổi 30 điều, bổ sung 03 điều trong tổng số 76 điều của Luật Đầu tư; sửa đổi 60 điều, bổ sung 1 chương và 8 điều, bãi bỏ 2 điều trong tổng số 213 điều của Luật Doanh nghiệp.

Với quy mô và mức độ sửa đổi như trên, Chính phủ đã có Tờ trình số 353/TTr-CP ngày 27/8/2019 đề nghị UBTV Quốc hội xem xét, cho phép tách dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp thành 2 Dự án: Luật Đầu tư (sửa đổi) và Luật Doanh nghiệp (sửa đổi).

Đồng thời, tại Tờ trình số 357/TTr-CP và Tờ trình số 361/TTr-CP ngày 27/8/2019, Chính phủ đã trình Quốc hội 02 Dự án Luật nêu trên. Ủy ban kinh tế của Quốc hội đã tổ chức thẩm tra sơ bộ 02 Dự án Luật này.

Tuy nhiên, để thực hiện Nghị quyết 78/2019/QH14 và căn cứ nội dung Chương trình phiên họp thứ 37 của UBTV Quốc hội, Chính phủ đã có Tờ trình số 402/TTr-CP ngày 13/9/2019 về Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp, trình UBTV Quốc hội cho ý kiến tại Phiên họp này.

Thực hiện Kết luận của UBTV Quốc hội tại Phiên họp nêu trên, Chính phủ đã trình UBTV Quốc hội xem xét điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019 để tách Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp thành 02 dự án Luật: Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) và Luật Đầu tư (sửa đổi), đồng thời cho ý kiến về 02 Dự án Luật này tại Phiên họp thứ 38 của UBTV Quốc hội.

Thực hiện Kết luận của UBTV Quốc hội tại Phiên họp thứ 38, Chính phủ đã hoàn thiện hồ sơ, trình Quốc hội cho ý kiến về Dự án Luật.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ THẢO LUẬT

Luật này sửa đổi 36 điều, bổ sung 04 điều và bãi bỏ 2 điều của Luật Đầu tư với những nội dung chủ yếu sau:

1. Nhóm quy định về phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc áp dụng Luật Đầu tư, các khái niệm và chính sách đầu tư kinh doanh:

- Dự thảo Luật này sửa đổi, bổ sung Điều 4 Luật Đầu tư để phân định rõ phạm vi điều chỉnh cũng như nguyên tắc áp dụng của Luật Đầu tư và các Luật có liên quan. Theo đó, một số vấn đề không được điều chỉnh bởi Luật Đầu tư mà được viện dẫn áp dụng các Luật có liên quan, gồm:

+ Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

+ Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư công và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

+ Trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện dự án; hoạt động của doanh nghiệp dự án; luật áp dụng; bảo đảm đầu tư, cơ chế quản lý vốn nhà nước áp dụng trực tiếp cho dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

+ Đối với dự án đầu tư xây dựng, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Luật này; nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi xây dựng, việc triển khai dự án đầu tư xây dựng sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Về một số khái niệm, thuật ngữ được sử dụng trong Luật Đầu tư, Dự thảo Luật này sửa đổi, bổ sung các quy định sau:

+ Bổ sung khái niệm “chấp thuận chủ trương đầu tư” để làm rõ mục đích, bản chất của việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương thực hiện dự án (khoản 1 Điều 3).

+ Sửa đổi, bổ sung các khái niệm về “đầu tư kinh doanh”, “ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện”, “điều kiện đầu tư kinh doanh”, “điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài” theo hướng làm rõ hình thức, nội dung cụ thể của khái niệm này nhằm bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thống nhất trong quá trình thực hiện (các khoản 5, 6, 7 Điều 3).

+ Sửa đổi khái niệm “vốn đầu tư” (khoản 20 Điều 3) để thể hiện đầy đủ các hình thái tài sản được hình thành từ vốn đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế về đầu tư (bao gồm cả quyền tài sản và các tài sản hình thành trong tương lai, quyền sở hữu trí tuệ, quyền kinh doanh, thương hiệu, bằng sáng chế, kết quả nghiên cứu khoa học...).

+ Bãi bỏ khái niệm “hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư” và quy định về đầu tư theo hình thức PPP để áp dụng thống nhất khái niệm này theo dự thảo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

+ Bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 5 nhằm tạo cơ sở pháp lý để cơ quan quản lý áp dụng các biện pháp cần thiết (như từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, ngừng, chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư...) trong trường hợp các hoạt động này gây phương hại đến

an ninh, quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, sức khỏe của cộng đồng và môi trường.

+ Bổ sung nguyên tắc nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư kinh doanh, bảo đảm thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và quy định của pháp luật có liên quan (khoản 4 Điều 5).

+ Sửa đổi Điều 12 Luật Đầu tư về bảo lãnh Chính phủ đối với một số dự án quan trọng để thu hẹp dự án thuộc phạm vi bảo lãnh của Chính phủ và thực hiện thống nhất với Luật Quản lý nợ công (Điều 13 dự thảo Luật).

2. Nhóm các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và đầu tư kinh doanh có điều kiện:

Ngoài việc làm rõ mục đích, nội hàm của một số khái niệm liên quan đến ngành, nghề và điều kiện đầu tư kinh doanh, Dự thảo Luật này đã hoàn thiện quy định tại Điều 7 của Luật Đầu tư nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm quyền tự do đầu tư kinh doanh của người dân và doanh nghiệp trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm hoặc quy định phải có điều kiện. Theo đó, Luật này đã sửa đổi, bổ sung những nội dung sau:

- Bổ sung quy định về hình thức áp dụng, nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh cũng như các nguyên tắc, điều kiện, thủ tục đề xuất ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (khoản 5, 6 Điều 7 và khoản 2 Điều 8).

- Sửa đổi khoản 3 Điều 7 của Luật Đầu tư theo hướng tiếp tục khẳng định nguyên tắc: Bộ, Cơ quan ngang Bộ, HĐND và UBND các cấp không được ban hành các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh, nhưng áp dụng cơ chế linh hoạt, phù hợp với Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thẩm quyền quy định thủ tục hành chính. Theo đó, các cơ quan này có thể ban hành văn bản quy định về thủ tục hành chính để thực hiện điều kiện đầu tư kinh doanh trong trường hợp được giao trong luật.

- Bãi bỏ 12 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, đồng thời sửa đổi 19 ngành, nghề và bổ sung 6 ngành, nghề để phù hợp với yêu cầu, thực tiễn quản lý nhà nước đối với các ngành, nghề này và bảo đảm tính thống nhất với các luật có liên quan (giải trình chi tiết tại Phụ lục kèm theo Tờ trình này).

- Bổ sung ngành “kinh doanh dịch vụ đòi nợ” vào Danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư.

- Tiếp tục cấm đầu tư kinh doanh các chất ma túy và tiền chất; các hóa chất, khoáng vật và động, thực vật hoang dã bị cấm theo các công ước quốc tế, nhưng bãi bỏ các Phụ lục 1, 2 và 3 của Luật Đầu tư và giao Chính phủ quy định chi tiết

để phù hợp với thực tiễn thay đổi nhanh chóng của các loài động, thực vật và các chất này cũng như yêu cầu quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (khoản 1 Điều 6 Dự thảo Luật).

3. Nhóm các quy định về ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài:

Nhằm thể chế hóa quan điểm, chủ trương, giải pháp đối với hoạt động thu hút ĐTNN theo Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị, Dự thảo Luật này đã bổ sung quy định về Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài **theo cách tiếp cận chọn bỏ** (Điều 9). Danh mục này bao gồm: (i) Ngành, nghề nhà đầu tư nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường và (ii) Ngành, nghề nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường có điều kiện.

Ngoài 02 Danh mục này, nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ và các luật, pháp lệnh, Điều ước quốc tế về đầu tư, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện của nhà đầu tư nước ngoài.

Việc bổ sung quy định này nhằm nâng cao tính minh bạch, khả thi trong việc áp dụng cam kết về mở cửa thị trường của Việt Nam phù hợp với các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các điều ước quốc tế về đầu tư, đồng thời khắc phục tình trạng thiếu thống nhất trong việc áp dụng các cam kết của Việt Nam tại các hiệp định có cách tiếp cận khác nhau về mở cửa thị trường (chọn cho và/hoặc chọn bỏ).

4. Nhóm các quy định về ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư:

Để bảo đảm thu hút đầu tư có chọn lọc, chất lượng, đổi mới hình thức, điều kiện và thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư, Dự thảo Luật đã hoàn thiện quy định về ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo hướng:

- Ngoài 04 ngành ưu đãi đầu tư đã được bổ sung vào Luật Đầu tư theo quy định của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật này bổ sung một số ngành, nghề/hoạt động đầu tư khác vào khoản 1 Điều 16, gồm: hoạt động nghiên cứu và phát triển; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học; hoạt động đổi mới sáng tạo; sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.

- Bổ sung quy định về nguyên tắc, điều kiện áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư để bảo đảm hiệu quả, chất lượng của việc thực hiện chính sách này (khoản 6, 7 và 8 Điều 15) (như: áp dụng ưu đãi có thời hạn, theo kết quả thực hiện dự án; nhà đầu tư phải bảo đảm đáp ứng điều kiện ưu đãi trong thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật; không được bảo đảm đầu tư theo quy định

tại Điều 13 Luật Đầu tư trong trường hợp ưu đãi đầu tư được cấp hoặc kê khai trái quy định của pháp luật...).

- Loại bỏ dự án xây dựng nhà ở thương mại ra khỏi đối tượng ưu đãi đầu tư để thống nhất với quy định của Luật Đất đai (điểm c khoản 5 Điều 15 dự thảo Luật).

- Bổ sung cơ chế cho phép Chính phủ quyết định ưu đãi đầu tư cao hơn để khuyến khích phát triển một ngành, địa bàn đặc biệt hoặc dự án đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến kinh tế - xã hội (gồm: (i) Dự án thành lập mới hoặc mở rộng các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam có tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên; (ii) Dự án thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ ba mươi nghìn tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu mười nghìn tỷ đồng trong thời hạn 03 năm. Đối với các loại dự án này, Chính phủ quyết định bổ sung mức ưu đãi và thời hạn ưu đãi đầu tư nhưng mức ưu đãi bổ sung không quá 50% mức ưu đãi cao nhất và thời hạn ưu đãi bổ sung không quá thời hạn ưu đãi dài nhất (Điều 19).

Đồng thời, căn cứ mục tiêu, yêu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và thông lệ quốc tế, Chính phủ quy định việc áp dụng thí điểm các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới và chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế này (khoản 4 Điều 19).

- Bổ sung biện pháp hỗ trợ đầu tư trong trường hợp dự án bị ngừng kinh doanh theo quyết định của cấp có thẩm quyền và bổ sung hình thức hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách (điểm d, h khoản 1 Điều 20).

Ngoài ra, để thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị, Dự thảo Luật này tiếp tục quy định Danh mục ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư thống nhất theo quy định của Luật Đầu tư (giao Chính phủ quy định chi tiết), áp dụng ưu đãi đầu tư theo dự án và không phân biệt ưu đãi đầu tư giữa dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

5. Nhóm các quy định về thẩm quyền, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) Về nguyên tắc, điều kiện thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư:

Bổ sung Điều 28 để làm rõ nguyên tắc, điều kiện áp dụng từng hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, gồm: (i) đấu giá quyền sử dụng đất theo pháp luật đất đai; (ii) đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên quan tâm; (iii) chấp thuận chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư.

- Hình thức chấp thuận chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư (khoản 3 Điều 28) chỉ được áp dụng trong trường hợp dự án không đáp ứng điều kiện tổ chức đấu giá, đấu thầu (gồm các trường hợp: nhà đầu tư đã có quyền sử dụng đất hợp pháp; nhà đầu tư thực hiện dự án nghiên cứu và phát triển, đổi mới và sáng tạo, sản xuất trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế; cảng hàng không, sân bay dân dụng và các trường hợp khác mà pháp luật quy định không phải đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư).

- Sau thời hạn dự án được công bố theo quy định của pháp luật về đấu giá, đấu thầu mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký hoặc đấu giá không thành thì Cơ quan có thẩm quyền áp dụng thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 5 Điều 28).

- Các dự án không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư (khoản 6 Điều 28), gồm: (i) Dự án thuộc Danh mục dự án được phê duyệt theo Luật Quy hoạch, trừ các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; (ii) Dự án mà nhà đầu tư được lựa chọn thông qua đấu giá hoặc đấu thầu; (iii) Dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo các Điều 30, 31 và 32 Luật Đầu tư.

b) Về thẩm quyền, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư:

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 30 của Luật Đầu tư về thẩm quyền của Quốc hội trong trường hợp sử dụng đất rừng để thống nhất với Luật Bảo vệ và phát triển rừng (Điều 31 dự thảo Luật).

- Thu hẹp phạm vi dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Điều 31 của Luật Đầu tư theo hướng loại bỏ dự án sản xuất thuốc lá; phân cấp cho UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh sân golf; nâng mức vốn dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ từ 5.000 tỷ đồng lên 10.000 tỷ đồng.

- Áp dụng thống nhất thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đối với các dự án xây dựng nhà ở và đô thị để tránh trùng lặp về thẩm quyền, thủ tục quyết định/chấp thuận đầu tư dự án nhà ở, đô thị theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật nhà ở, đô thị (điểm e khoản 1 Điều 32 và điểm đ khoản 1 Điều 33 dự thảo Luật).

- Bổ sung thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (khoản 4 Điều 32 dự thảo Luật).

- Bổ sung thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển để thống nhất với quy định tương ứng của Luật Đất đai (Điều 33 dự thảo Luật).

- Bãi bỏ thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với hộ gia đình, cá nhân để áp dụng thống nhất điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư của các đối tượng này theo quy định của Luật Đất đai (khoản 2 Điều 33 dự thảo Luật).

- Sửa đổi thủ tục thẩm định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội (Điều 35, 36) theo hướng đơn giản hóa thủ tục lấy ý kiến thẩm định của Bộ, cơ quan liên quan, xóa bỏ thủ tục trùng lặp 02 bước lấy ý kiến (Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ, cơ quan liên quan và Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục lấy kiến của các cơ quan này trong quá trình thẩm định dự án).

- Đơn giản hóa hồ sơ, nội dung chấp thuận chủ trương dự án đầu tư theo hướng lồng ghép các nội dung giải trình về công nghệ, môi trường và hiệu quả kinh tế xã hội trong báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (Điều 34, 35, 36).

6. Nhóm các quy định về thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài:

Nhằm đơn giản hóa thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, Dự thảo Luật này sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Bổ sung quy định không yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (khoản 1 Điều 23 dự thảo Luật).

- Minh bạch hóa điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (gồm các điều kiện: dự án không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; bảo đảm phù hợp với quy hoạch; đáp ứng các tiêu chí, định mức về sử dụng đất đai, lao động...) (Điều 38).

- Sửa đổi quy định về thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài (Điều 27 dự thảo Luật) theo hướng:

+ Phân định rõ điều kiện, thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và điều kiện, thủ tục góp vốn, mua, bán cổ phần của công ty đại chúng; tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại công ty đại chúng theo Luật Chứng khoán. Trường hợp pháp luật về chứng

khoản không quy định về điều kiện, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư (khoản 2 Điều 27).

+ Bãi bỏ thủ tục đăng ký trong trường hợp việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp không làm tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp;

+ Đơn giản hóa thủ tục hành chính, thực hiện thống nhất thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký đầu tư (khoản 3 Điều 39).

Ngoài ra, để thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị, Dự thảo Luật này bổ sung quy định yêu cầu chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nhà ĐTNN, tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN trong trường hợp đầu tư góp vốn mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp có dự án đầu tư, kinh doanh trong một số địa bàn có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

7. Nhóm các quy định về thủ tục triển khai thực hiện dự án đầu tư:

Nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai dự án đầu tư, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh, Dự thảo Luật này sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Quy định quyền của nhà đầu tư trong việc điều chỉnh mục tiêu, quy mô, nội dung dự án đầu tư; sáp nhập, tách dự án đầu tư; thay đổi nhà đầu tư; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư và các nội dung khác (khoản 1 Điều 41 dự thảo Luật).

- Quy định rõ các trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (Điều 41);

- Bổ quy định về giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư để thực hiện thống nhất thủ tục điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và đồng bộ với quy định của Luật Đất đai (bãi bỏ Điều 46 Luật Đầu tư và nhập nội dung này vào Điều 41).

- Bổ sung biện pháp bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (ngoài biện pháp ký quỹ) nhằm mở rộng, đa dạng hóa các hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư (khoản 1 Điều 43).

- Bổ sung quy định về giám định vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết để xác định căn cứ tính thuế, góp phần hạn chế tình trạng chuyển giá, trốn thuế (khoản 2 Điều 45); làm rõ trách nhiệm của nhà đầu tư cũng như cơ quan nhà nước trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư (Điều 43).

- Bổ sung quy định về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch giả tạo về vốn nhằm tạo cơ sở pháp lý để xử lý các trường hợp đầu tư chui, đầu tư núp bóng. Căn cứ quy định này, Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, trình tự xử lý hoạt động đầu tư chui, đầu tư núp bóng, trong đó có các biện pháp xử lý vi phạm hành chính (điểm i khoản 1 Điều 49).

- Sửa đổi, bổ sung một số quy định khác về điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; trình tự, thủ tục thanh lý tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hướng thống nhất với quy định có liên quan của Luật Đất đai (Điều 49).

- Bổ sung quy định về gia hạn thực hiện dự án đầu tư; theo đó, khi hết thời hạn thực hiện dự án mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thực hiện hoạt động của dự án đầu tư nhưng không quá thời hạn tối đa theo quy định của Luật Đầu tư, trừ các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên và dự án có điều kiện chuyển giao không bồi hoàn (khoản 4 Điều 44).

8. Nhóm các quy định về đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài:

- Quy định cụ thể Danh mục ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài, gồm: (i) các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư; (ii) ngành nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu và ngành, nghề bị cấm đầu tư ra nước ngoài theo các điều ước quốc tế về đầu tư (Điều 54).

- Quy định cụ thể Danh mục ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện, gồm các ngành: ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, kinh doanh bất động sản (khoản 2 Điều 54).

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 64 của Luật Đầu tư về điều kiện chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện thống nhất theo quy định của Pháp lệnh ngoại hối.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 66 của Luật Đầu tư để cho phép nhà đầu tư sử dụng lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài để góp vốn đầu tư ở nước ngoài.

Ngoài ra, Dự thảo Luật tiếp tục duy trì thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài với nội dung và thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đơn giản hơn theo hướng: bãi bỏ một số nội dung không cần thiết hoặc có thể dẫn đến xung đột với về thẩm quyền điều chỉnh với pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư; thu hẹp phạm vi dự án phải thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư ...

9. Điều khoản thi hành và áp dụng chuyên tiếp:

Luật này dự kiến có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

Ngoài ra, Luật này sửa đổi, bãi bỏ một số quy định của các luật khác có liên quan để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung tại Luật này, gồm: Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản, Luật quy hoạch đô thị, Luật bảo vệ môi trường và quy định áp dụng chuyên tiếp các nội dung mới của luật.

Trên đây là Tờ trình của Chính phủ về Dự án Luật Đầu tư (sửa đổi).

Chính phủ kính trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến./.

(Kèm theo Tờ trình gồm các tài liệu: Dự thảo Luật, Báo cáo thẩm định đối với dự án Luật và các tài liệu khác theo quy định tại Điều 64 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để b/c);
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Ủy ban Kinh tế của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tư pháp;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ: TH, KTTH, ĐMDN;
- Lưu: VT, PL (03b). 40

TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



Nguyễn Chí Dũng

CHÍNH PHỦ

DỰ THẢO LUẬT

Hà Nội, tháng 10 năm 2019

DỰ THẢO

LUẬT ĐẦU TƯ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Đầu tư.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chấp thuận chủ trương đầu tư* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn và các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại các Điều 31, 32 và 33 của Luật này.

2. *Cơ quan đăng ký đầu tư* là cơ quan có thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. *Dự án đầu tư* là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

4. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đang hoạt động đầu tư kinh doanh bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

5. *Dự án đầu tư mới* là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án hoạt động độc lập với dự án đang thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

6. *Đầu tư kinh doanh* là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh. ~~thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư.~~

7. *Điều kiện đầu tư kinh doanh* là điều kiện cá nhân, tổ chức phải đáp ứng khi kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

8. *Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài* là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng để đầu tư trong các ngành, nghề thuộc danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật này.

9. *Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư* là văn bản, bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư.

10. *Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư* là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn để theo dõi, đánh giá, phân tích tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và hỗ trợ nhà đầu tư trong việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

~~8. *Hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư* (sau đây gọi là hợp đồng PPP) là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 27 của Luật này.~~

11. *Hợp đồng hợp tác kinh doanh* (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế.

12. *Khu chế xuất* là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu.

13. *Khu công nghiệp* là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

14. *Khu kinh tế* là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

15. *Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

16. *Nhà đầu tư nước ngoài* là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

17. *Nhà đầu tư trong nước* là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

18. *Tổ chức kinh tế* là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

19. *Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

20. *Vốn đầu tư* là tiền và các tài sản sau:

- a) Cổ phần, cổ phiếu hoặc các giấy tờ có giá khác;
- b) Trái phiếu, khoản nợ và các hình thức vay nợ khác;
- c) Các quyền theo hợp đồng, bao gồm cả hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng, hợp đồng phân chia sản phẩm hoặc doanh thu;
- d) Các quyền đòi nợ và quyền có giá trị kinh tế theo hợp đồng;
- đ) Công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm cả nhãn hiệu thương mại, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, tên thương mại, nguồn gốc hoặc tên gọi xuất xứ;
- e) Các quyền chuyển nhượng, bao gồm cả các quyền đối với thăm dò và khai thác tài nguyên;
- g) Bất động sản; quyền đối với bất động sản, bao gồm cả quyền cho thuê, chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp hoặc bảo lãnh;
- h) Các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư, bao gồm cả lợi nhuận, lãi cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí;
- i) Tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 4. Áp dụng Luật đầu tư, các luật có liên quan và điều ước quốc tế

1. Hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và luật khác về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và luật khác về trình tự, thủ tục, điều kiện đầu tư kinh doanh thì thực hiện theo quy định của Luật này, trừ trình tự, thủ tục, điều kiện theo quy định của Luật chứng khoán, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật dầu khí.

4. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

5. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư công và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

6. Trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện dự án; hoạt động của doanh nghiệp dự án; luật áp dụng; bảo đảm đầu tư, cơ chế quản lý vốn nhà nước áp dụng trực tiếp cho dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

7. Đối với dự án đầu tư xây dựng, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Luật này; nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi xây dựng, việc triển khai dự án đầu tư xây dựng sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là Điều ước quốc tế về đầu tư) có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

9. Đối với hợp đồng trong đó có ít nhất một bên tham gia là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này, các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc áp dụng pháp luật nước ngoài hoặc tập quán đầu tư quốc tế nếu thỏa thuận đó không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Chính sách về đầu tư kinh doanh

1. Nhà đầu tư được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà Luật này không cấm và **phải đáp ứng điều kiện kinh doanh khi kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.**

2. Nhà đầu tư được tự chủ quyết định hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư không được đăng ký, chấp thuận hoặc bị đình chỉ, ngừng, chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh nếu hoạt động này gây phương hại đến an ninh, quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, sức khỏe của cộng đồng và môi trường.

4. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư kinh doanh, bảo đảm thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư.

6. Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế.

7. Nhà nước tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về đầu tư.

Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh

1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:

a) Kinh doanh các chất ma túy ~~theo quy định tại Phụ lục 1 của Luật này;~~

b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật ~~bị cấm quy định tại Phụ lục 2 của Luật này;~~

c) Kinh doanh mẫu vật các loại thực vật, động vật hoang dã theo quy định tại Phụ lục 1 của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loại động vật rừng, thực vật rừng ~~hoang dã~~ nguy cấp, quý hiếm Nhóm I của **Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm khai thác có nguồn gốc từ tự nhiên** ~~theo quy định tại Phụ lục 3 của Luật này;~~

d) Kinh doanh mại dâm;

đ) Mua, bán người, mô, bộ phận cơ thể người;

e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;

g) Kinh doanh pháo nổ;

h) Kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện **cần thiết** vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

2. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục của Luật này.

3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh, **trừ thủ tục hành chính được giao trong luật.**

4. Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định phù hợp với mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều này và phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ của nhà đầu tư.

5. Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh phải có các nội dung sau:

- a) Đối tượng và phạm vi áp dụng;
- b) Hình thức áp dụng của điều kiện đầu tư kinh doanh;
- c) Nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh;
- d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính để tuân thủ điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);
- đ) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính và quản lý nhà nước đối với điều kiện đầu tư kinh doanh;
- e) Thời hạn có hiệu lực của giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hoặc các giấy tờ xác nhận, chấp thuận khác (nếu có).

6. Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau:

- a) Giấy phép;
- b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện;
- c) Chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;
- d) Văn bản xác nhận;
- đ) Các yêu cầu khác mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới các hình thức văn bản.

7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đó phải được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

8. Chính phủ quy định chi tiết việc công bố và kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Điều 7 của Luật này theo thủ tục rút gọn.

2. Ngoài những nội dung theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh

doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh gồm những nội dung sau đây:

a) Tên ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung;

b) Căn cứ sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và đối tượng phải tuân thủ;

c) Phân tích sự cần thiết, mục đích, nội dung của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 7 Luật này;

d) Đánh giá tính hợp lý, khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và sự phù hợp với điều ước quốc tế về đầu tư;

đ) Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh doanh của các đối tượng phải tuân thủ.

Điều 9. Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ, các luật, pháp lệnh và điều ước quốc tế về đầu tư, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài, gồm:

a) Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường;

b) Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện;

2. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài gồm:

a) Điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;

b) Điều kiện về hình thức đầu tư;

c) Điều kiện về phạm vi hoạt động đầu tư;

d) Điều kiện về năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;

đ) Điều kiện khác theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư.

3. Ngoài các ngành, nghề trong Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương II

BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 10. Bảo đảm quyền sở hữu tài sản

1. Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh

1. Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện những yêu cầu sau đây:

a) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước;

b) Xuất khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước;

c) Nhập khẩu hàng hóa với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu;

d) Đạt được tỷ lệ nội địa hóa đối với hàng hóa sản xuất trong nước;

đ) Đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước;

e) Cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại một địa điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài;

g) Đặt trụ sở chính tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội, chính sách quản lý ngoại hối và khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền **chấp thuận chủ trương đầu tư** của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.

Điều 12. Bảo đảm chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài

Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài các tài sản sau đây:

1. Vốn đầu tư, các khoản thanh lý đầu tư;
2. Thu nhập từ hoạt động đầu tư kinh doanh;
3. Tiền và tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 13. Bảo lãnh của Chính phủ đối với một số dự án quan trọng

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước tham gia thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền **chấp thuận chủ trương đầu tư** của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ ~~và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.~~

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 14. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật

1. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư cao hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư đang được hưởng thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của văn bản pháp luật mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

2. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp thay đổi quy định của văn bản pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường.

4. Trường hợp nhà đầu tư không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này thì được xem xét giải quyết bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

- a) Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế;
- b) Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư;
- c) Hỗ trợ nhà đầu tư khắc phục thiệt hại.

5. Đối với biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày văn bản pháp luật mới có hiệu lực thi hành.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh

1. Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức sau đây:

- a) Tòa án Việt Nam;
- b) Trọng tài Việt Nam;
- c) Trọng tài nước ngoài;
- d) Trọng tài quốc tế;
- đ) Trọng tài do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập.

4. Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác.

Chương III

ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục 1

ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 16. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Hình thức áp dụng ưu đãi đầu tư:

a) Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư;

c) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.

2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật này;

b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này;

c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc **chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng trong một năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động;**

d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên;

đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

4. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai.

5. Ưu đãi đầu tư đối với các đối tượng quy định tại các điểm b, c và d Khoản 2 Điều này không áp dụng đối với:

a) Dự án khai thác khoáng sản;

b) Dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, máy bay, du thuyền;

c) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật về nhà ở.

6. Ưu đãi đầu tư được áp dụng có thời hạn, trên cơ sở kết quả thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư.

7. Nhà đầu tư không được bảo đảm ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 14 Luật này trong trường hợp ưu đãi đầu tư được cấp hoặc kê khai trái quy định của pháp luật.

8. Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau thì được áp dụng mức ưu đãi đầu tư cao nhất.

Điều 17. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư:

a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, **sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ.**

b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng;

c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;

d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày và các sản phẩm quy định tại điểm c khoản này;

đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số;

e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học;

g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải;

h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị;

i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, **giáo dục đại học;**

k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới;

l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa;

n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô;

o) Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

p) Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành;

q) Dự án khởi nghiệp sáng tạo.

2. Địa bàn ưu đãi đầu tư:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, **khu công nghệ thông tin tập trung**, khu kinh tế.

3. Căn cứ ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

Điều 18. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư

~~1. Đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư ghi nội dung ưu đãi đầu tư, căn cứ và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.~~

~~2. Đối với dự án không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư mà không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trong trường hợp này,~~

Nhà đầu tư căn cứ điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Luật này, **Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)**, quy định khác của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính và cơ quan hải quan tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.

Điều 19. Ưu đãi đầu tư bổ sung

1. Chính phủ quyết định áp dụng mức ưu đãi đầu tư bổ sung nhằm khuyến khích phát triển một số ngành, dự án của tập đoàn đa quốc gia, dự án có tác động lớn đến kinh tế - xã hội.

2. Dự án có tác động lớn đến kinh tế - xã hội quy định tại Khoản 1 Điều này gồm:

a) Dự án thành lập mới hoặc mở rộng các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam có tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên;

b) Dự án thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ ba mươi nghìn tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu mười nghìn tỷ đồng trong thời hạn 03 năm.

3. Thời hạn và mức áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt bao gồm:

a) Mức ưu đãi đầu tư đặc biệt không vượt quá 50% mức cao nhất theo quy định của pháp luật;

b) Thời hạn áp dụng ưu đãi đối với dự án ưu đãi đầu tư đặc biệt tối đa không vượt quá 2 lần so với thời hạn ưu đãi dài nhất theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ mục tiêu, yêu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và thông lệ quốc tế, Chính phủ quy định việc áp dụng thí điểm các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới và chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế này.

Mục 2

HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 20. Hình thức hỗ trợ đầu tư

1. Các hình thức hỗ trợ đầu tư:

a) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án;

b) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;

c) Hỗ trợ tín dụng;

d) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ di dời, **ngừng hoạt động** cơ sở sản xuất, **kinh doanh** ra khỏi nội thành, nội thị;

đ) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;

e) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin;

g) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển;

h) Hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

2. Chính phủ quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục, phổ biến pháp luật và các đối tượng khác phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 21. Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu kinh tế

1. Căn cứ quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, **khu công nghệ thông tin tập trung**, khu chức năng thuộc khu kinh tế.

2. Nhà nước hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách và vốn tín dụng ưu đãi để phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Nhà nước hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách, vốn tín dụng ưu đãi và áp dụng các phương thức huy động vốn khác để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu kinh tế, khu công nghệ cao.

Điều 22. Phát triển nhà ở và công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu kinh tế

1. Căn cứ quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập quy hoạch và bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, **khu công nghệ thông tin tập trung, khu kinh tế.**

2. Đối với địa phương gặp khó khăn trong bố trí quỹ đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động trong khu công nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền phê duyệt việc điều chỉnh quy hoạch để dành một phần diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM

Mục 1

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 23. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế

1. Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư trong nước thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế;

b) Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 9 Luật này;

c) Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, **trừ trường hợp thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư**

khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư thông qua tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp hoặc đầu tư theo hợp đồng.

3. Nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu vốn điều lệ không hạn chế trong tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp sau đây:

a) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại công ty niêm yết, công ty đại chúng, tổ chức kinh doanh chứng khoán và các quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

b) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa hoặc chuyển đổi sở hữu theo hình thức khác thực hiện theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa và chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước;

c) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện theo quy định tại **Điều 9 Luật này**.

Điều 24. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hợp đồng BCC thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên;

c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51 % vốn điều lệ trở lên.

2. Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì được làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 25. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế

1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế.

2. Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật cạnh tranh về mua lại doanh nghiệp, điều kiện nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật này.

Điều 26. Hình thức và điều kiện góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế

1. Nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn vào tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

a) Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần;

b) Góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

c) Góp vốn vào tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

a) Mua cổ phần của công ty cổ phần từ công ty hoặc cổ đông;

b) Mua phần vốn góp của các thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn để trở thành thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn;

c) Mua phần vốn góp của thành viên góp vốn trong công ty hợp danh để trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp danh;

d) Mua phần vốn góp của thành viên tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

3. Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài theo các hình thức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 9 của Luật này.

Điều 27. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp

1. Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế phải đáp ứng các điều kiện và thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

2. Điều kiện, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và thủ tục mua, bán cổ phần, phần vốn góp, kinh doanh chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty đầu tư chứng khoán, công ty đại chúng, nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Trường hợp pháp luật về chứng khoán không quy định về thủ tục, điều kiện, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế trước khi thay đổi thành viên, cổ đông nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp làm tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới 51% lên 51% trở lên và tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên trong tổ chức kinh tế;

c) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển hoặc khu vực khác có ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng.

4. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 3 Điều này thực hiện theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt trụ sở chính hoặc nơi thực hiện dự án đầu tư. Hồ sơ gồm: văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp; bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, điều kiện sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển hoặc khu vực khác có ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng và thông báo cho nhà đầu tư;

c) Sau khi nhận được thông báo theo quy định tại Điểm b Khoản này, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

5. Nhà đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và 3 Điều này thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế. Trường hợp có nhu cầu đăng ký việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 27. Đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP

~~1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án ký kết hợp đồng PPP với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, quản lý và vận hành công trình kết cấu hạ tầng hoặc cung cấp dịch vụ công.~~

~~2. Chính phủ quy định chi tiết lĩnh vực, điều kiện, thủ tục thực hiện dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP.~~

Điều 28. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư

1. Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên quan tâm.

3. Chấp thuận chủ trương đầu tư không thông qua đấu giá, đấu thầu đối với các dự án quy định tại các Điều 31, 32 và 33 Luật này trong các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất hợp pháp, trừ trường hợp nhà nước thu hồi để đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Nhà đầu tư thực hiện dự án sản xuất, nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế; Dự án trong khu công nghệ cao, cảng hàng không, sân bay dân dụng;

c) Các trường hợp khác mà pháp luật quy định không phải đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

4. Đối với các dự án thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này và thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật này thì thực hiện như sau:

a) Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 32 Luật này, cơ quan có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận về mục tiêu, địa điểm và điều kiện bảo đảm thực hiện dự án

trước khi tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

b) Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 33 Luật này thì tiêu chí đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư gồm cả điều kiện về nhà đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, điều kiện để được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và các điều kiện khác.

5. Trường hợp tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều này và hết thời hạn công bố theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký hoặc đấu giá không thành thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 33 Luật này.

6. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) Dự án thuộc trường hợp quy định tại Điều 33 Luật này phù hợp với quy hoạch và thuộc Danh mục dự án đầu tư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Dự án mà nhà đầu tư được lựa chọn theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;

c) Dự án không thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các Điều 31, 32 và 33 Luật này.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

Điều 29. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC

1. Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

3. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận.

Điều 30. Nội dung hợp đồng BCC

1. Hợp đồng BCC gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án;

b) Mục tiêu và phạm vi hoạt động đầu tư kinh doanh;

c) Đóng góp của các bên tham gia hợp đồng và phân chia kết quả đầu tư kinh doanh giữa các bên;

d) Tiến độ và thời hạn thực hiện hợp đồng;

đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;

e) Sửa đổi, chuyển nhượng, chấm dứt hợp đồng;

g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng BCC, các bên tham gia hợp đồng được thỏa thuận sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Các bên tham gia hợp đồng BCC có quyền thỏa thuận những nội dung khác không trái với quy định của pháp luật.

Mục 2

THỦ TỤC CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Điều 31. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội

~~Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội theo pháp luật về đầu tư công, Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:~~

1. Dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm:

a) Nhà máy điện hạt nhân;

b) Chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên;

2. Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 héc ta trở lên;

3. Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác;

4. Dự án có yêu cầu phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

Điều 32. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

~~Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo pháp luật về đầu tư công và các dự án quy định tại Điều~~

30 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ **chấp thuận chủ trương đầu tư** đối với các dự án sau đây:

1. Dự án không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

b) **Đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hoá cảng hàng không, sân bay có công suất từ 1 triệu tấn/năm trở lên; kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không;**

c) **Đầu tư xây dựng mới bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; đầu tư xây dựng mới bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ dự án nhóm A trở lên thuộc cảng biển loại I;**

d) ~~Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí;~~

đ) ~~Hoạt động kinh doanh cá cược, đặt cược, casino (không bao gồm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài);~~

e) ~~Sản xuất thuốc lá điếu;~~

e) Dự án xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 50 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 50 ha nhưng quy mô dân số từ 15.000 người trở lên tại khu vực đô thị; Dự án có quy mô sử dụng đất từ 100 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 100 ha nhưng quy mô dân số từ 10.000 người trở lên tại khu vực không phải là đô thị; Dự án không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di sản cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt; hoặc thuộc địa giới hành chính của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

g) Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu chức năng trong khu kinh tế;

h) ~~Xây dựng và kinh doanh sân golf;~~

2. Dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có quy mô vốn đầu tư từ **10.000** tỷ đồng trở lên;

3. Dự án của nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực ~~kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí, thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ 100% vốn nước ngoài;~~

4. Dự án thuộc thẩm quyền **chấp thuận chủ trương đầu tư** của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

5. Dự án khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. ~~Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo pháp luật về đầu tư công và các dự án quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây:~~

a) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thuộc diện phải được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Dự án có đề nghị giao đất, cho thuê đất và không thuộc một trong các trường hợp: đấu giá quyền sử dụng đất; đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao;

d) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

đ) Dự án xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất dưới 50 ha và có quy mô dân số dưới 15.000 người tại khu vực đô thị; hoặc có quy mô sử dụng đất từ dưới 100 ha và có quy mô dân số dưới 10.000 người tại khu vực ngoài đô thị; Dự án không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số nhưng thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong các đồ án quy hoạch) của đô thị loại đặc biệt;

e) Xây dựng và kinh doanh sân golf;

g) Dự án của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển và khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

2. Dự án đầu tư quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê

duyet không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh **chấp thuận chủ trương đầu tư**. Trong trường hợp này, **Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu kinh tế thực hiện thủ tục như sau:**

a) **Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;**

b) **Chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.**

Điều 34. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hồ sơ dự án đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu (đối với nhà đầu tư là cá nhân); bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý (đối với nhà đầu tư là tổ chức);

c) Đề xuất thực hiện dự án đầu tư **hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư;**

d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

đ) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

e) **Văn bản chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước (đối với dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước); văn bản chấp thuận của công ty mẹ (đối với các dự án do công ty con của doanh nghiệp nhà nước thực hiện);**

g) Hợp đồng BCC (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC).

2. Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan đăng ký đầu tư.

Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư phải thông báo kết quả cho nhà đầu tư.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến những nội dung quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, và gửi cơ quan đăng ký đầu tư.

5. Cơ quan quản lý về đất đai chịu trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ; cơ quan quản lý về quy hoạch cung cấp thông tin quy hoạch để làm cơ sở thẩm định theo quy định tại Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan đăng ký đầu tư.

6. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung báo cáo thẩm định gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch đô thị;

b) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì thực hiện thẩm định nhu cầu sử dụng đất, khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

d) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 33 của Luật này.

đ) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

e) Đánh giá về sự phù hợp về xây dựng nhà ở, phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về nhà ở, phát triển đô thị (đối với dự án xây dựng nhà ở, phát triển đô thị).

g) Đánh giá về khả năng đáp ứng điều kiện về năng lực tài chính (trong trường hợp pháp luật có quy định)

h) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có).

7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh **chấp thuận chủ trương đầu tư**, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật này.

Điều 35. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 của Luật này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó tài liệu theo quy định

tại điểm c khoản 1 Điều 34 Luật này phải có nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này, ~~cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên quan đến nội dung quy định tại khoản 6 Điều 34 của Luật này.~~

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến **thẩm định** về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước, gửi ~~cơ quan đăng ký đầu tư và~~ Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

~~4. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến thẩm định về hồ sơ dự án đầu tư và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.~~

4. Trong thời hạn **40** ngày kể từ ngày nhận được **hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này**, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ dự án đầu tư và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 34 của Luật này, trình Thủ tướng Chính phủ **chấp thuận** chủ trương đầu tư.

5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, **chấp thuận** chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 34 của Luật này.

6. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ **chấp thuận** chủ trương đầu tư.

Điều 36. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội

1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho **Bộ Kế hoạch và Đầu tư**. Hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật này, **trong đó tài liệu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Luật này phải có nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường;**

b) Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có).

2. Trong thời hạn **15** ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, ~~cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ dự án đầu tư cho~~ Bộ Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.

3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định hồ sơ dự án đầu tư và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 34 của Luật này và lập báo cáo thẩm định trình Chính phủ.

4. Chậm nhất 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi Hồ sơ **chấp thuận chủ trương đầu tư** đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

5. Hồ sơ **chấp thuận chủ trương đầu tư** gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
- d) Tài liệu khác có liên quan.

6. Nội dung thẩm tra:

a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án thuộc thẩm quyền **chấp thuận chủ trương đầu tư** của Quốc hội;

b) Sự cần thiết thực hiện dự án;

c) Sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có);

d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường;

đ) Vốn đầu tư, phương án huy động vốn;

e) Tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội;

g) Sự phù hợp về xây dựng nhà ở, phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về nhà ở, phát triển đô thị (đối với dự án xây dựng nhà ở, phát triển đô thị);

h) Cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

7. Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những vấn đề thuộc nội dung dự án khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

8. Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư gồm các nội dung **quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật này**.

9. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định hồ sơ dự án đầu tư của Hội đồng thẩm định Nhà nước.

Mục 3

THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH VÀ THU HỒI

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Điều 37. Trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này.

2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này;

c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

3. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điều 31, 32 và 33 của Luật này, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này thực hiện dự án đầu tư sau khi được **chấp thuận chủ trương đầu tư**.

4. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

Điều 38. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện **chấp thuận chủ trương đầu tư** theo quy định tại các điều 31, 32 và 33 của Luật này, cơ quan đăng ký đầu tư:

a) **Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;**

b) **Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.**

2. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện **chấp thuận chủ trương đầu tư** theo quy định tại các điều 31, 32 và 33 của Luật này, nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) **Nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai và dân sự;**

b) Dự án không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;

c) Dự án phù hợp với quy hoạch theo quy định tại Điểm c Khoản 6 Điều 34 Luật này;

d) Đáp ứng điều kiện về định mức sử dụng đất, số lượng lao động sử dụng (nếu có);

đ) Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 39. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế ~~tiếp nhận, cấp~~, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, **khu công nghệ thông tin tập trung**, khu kinh tế, **trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.**

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư ~~tiếp nhận, cấp~~, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, **trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.**

3. **Cơ quan đăng ký đầu tư** nơi nhà đầu tư **thực hiện dự án**, đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư ~~tiếp nhận, cấp~~, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, **khu công nghệ thông tin tập trung** và khu kinh tế;

c) Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu kinh tế nơi chưa thành lập hoặc không thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp quy định tại các điều 34 và 35 Luật này.

Điều 40. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Mã số dự án đầu tư.

2. Tên, địa chỉ của nhà đầu tư.
3. Tên dự án đầu tư.
4. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; diện tích đất sử dụng.
5. Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư.
6. Vốn đầu tư của dự án (gồm vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động).
7. Thời hạn hoạt động của dự án.
8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư, gồm:
 - a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn;
 - b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có);
 - c) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án, trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn.
9. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có).
10. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có).

Điều 41. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký dự án đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh mục tiêu, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư, sáp nhập các dự án hoặc tách một dự án thành nhiều dự án và các nội dung khác.

2. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp việc điều chỉnh dự án làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi mục tiêu của dự án đầu tư;
- b) Tăng quy mô diện tích đất sử dụng, thay đổi địa điểm đầu tư;
- c) Tăng tổng vốn đầu tư từ 10% trở lên làm thay đổi quy mô, công suất của dự án đầu tư;
- d) Điều chỉnh kéo dài tiến độ đầu tư, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;
- đ) Thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

4. Đối với dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư không được điều chỉnh tiến độ đầu tư quá 24 tháng so với tiến độ đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu, trừ một trong các trường hợp sau:

a) Để khắc phục hậu quả bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự và đất đai;

b) Điều chỉnh tiến độ đầu tư do nhà đầu tư chậm được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Điều chỉnh tiến độ đầu tư theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan nhà nước chậm thực hiện thủ tục hành chính;

d) Điều chỉnh dự án do cơ quan nhà nước thay đổi quy hoạch;

đ) Thay đổi, bổ sung mục tiêu, tăng quy mô vốn đầu tư.

5. Cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các điều 31, 32 và 33 Luật này thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều này.

6. Khi chuyển nhượng dự án, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều này, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp trước khi thực hiện việc điều chỉnh dự án đầu tư.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 42. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định khoản 1 Điều 49 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Mục 4

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 43. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Mức ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án từ 1% đến 3% vốn đầu tư của dự án căn cứ vào quy mô, tính chất và tiến độ thực hiện của từng dự án cụ thể.

3. Khoản ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được hoàn trả cho nhà đầu tư theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư, trừ trường hợp không được hoàn trả.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư

1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong khu kinh tế không quá 70 năm.

2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm thì thời hạn dài hơn nhưng không quá 70 năm.

3. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nhà đầu tư chậm được bàn giao đất thì thời gian Nhà nước chậm bàn giao đất không tính vào thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

4. Khi hết thời hạn thực hiện dự án mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thực hiện hoạt động của dự án đầu tư nhưng không quá thời hạn tối đa theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trừ các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên và dự án có điều kiện chuyển giao không bồi hoàn.

Điều 45. Giám định vốn đầu tư, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp cần thiết để đảm bảo thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ hoặc để xác định căn cứ tính thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thực hiện giám định độc lập giá trị vốn đầu tư, chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ.

Điều 46. Chuyển nhượng dự án đầu tư

Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Không thuộc một trong các trường hợp bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật này.

2. Đáp ứng điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài.

3. Tuân thủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về kinh doanh bất động sản trong trường hợp chuyển nhượng dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4. Điều kiện quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có).

~~2. Trường hợp chuyển nhượng dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này~~

kèm theo hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư để điều chỉnh nhà đầu tư thực hiện dự án.

Điều 46. Giãn tiến độ đầu tư

1. Đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư phải đề xuất bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư khi giãn tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và đưa công trình chính vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư.

2. Nội dung đề xuất giãn tiến độ:

a) Tình hình hoạt động của dự án đầu tư và việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư đến thời điểm giãn tiến độ;

b) Giải trình lý do và thời hạn giãn tiến độ thực hiện dự án;

c) Kế hoạch tiếp tục thực hiện dự án, bao gồm kế hoạch góp vốn, tiến độ xây dựng cơ bản và đưa dự án vào hoạt động;

d) Cam kết của nhà đầu tư về việc tiếp tục thực hiện dự án.

3. Tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư không quá 24 tháng. Trường hợp bất khả kháng thì thời gian khắc phục hậu quả bất khả kháng không tính vào thời gian giãn tiến độ đầu tư.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất, cơ quan đăng ký đầu tư có ý kiến bằng văn bản về việc giãn tiến độ đầu tư.

Điều 47. Triển khai thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư; tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, lao động, phòng cháy và chữa cháy và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

2. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có xây dựng công trình phải tuân thủ quy định của pháp luật xây dựng trong quá trình thực hiện dự án đầu tư. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư là chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Nhà đầu tư bị chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hoạt động sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư theo yêu cầu của cơ quan nhà nước được bồi thường, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp quy định tại Điều 48 và khoản 1 Điều 49 Luật này.

Điều 48. Tạm ngừng, ngừng hoạt động của dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư do bất khả kháng thì nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bất khả kháng gây ra.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Để bảo vệ di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của Luật di sản văn hóa;

b) Để khắc phục vi phạm môi trường theo đề nghị của cơ quan nhà nước quản lý về môi trường;

c) Để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động theo đề nghị của cơ quan nhà nước quản lý về lao động;

d) Theo quyết định, bản án của Tòa án, Trọng tài;

đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử lý vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh quốc gia theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 49. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. **Hoạt động đầu tư**, dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án;

b) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;

c) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;

d) Dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 48 của Luật này mà nhà đầu tư không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động;

đ) Nhà đầu tư bị Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư hoặc không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư và không thực hiện thủ tục điều chỉnh địa điểm đầu tư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi đất hoặc không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư;

e) Dự án đầu tư đã ngừng hoạt động và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày ngừng hoạt động, cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư;

g) Nhà đầu tư chậm tiến độ thực hiện dự án 24 tháng so với tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương

đầu tư, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án;

h) Nhà đầu tư không ký quỹ hoặc không có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư thuộc diện ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư;

i) Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch giả tạo về vốn;

k) Dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật này;

l) Theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều này.

3. Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, **trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.**

4. Việc xử lý quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất khi chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan khác.

Điều 50. Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để thực hiện hợp đồng. Địa điểm văn phòng điều hành do nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC quyết định theo yêu cầu thực hiện hợp đồng.

2. Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi quyền và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng BCC và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.

3. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC nộp hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành tại cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến đặt văn phòng điều hành.

4. Hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành:

a) Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành gồm tên và địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có) của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; tên, địa chỉ văn phòng điều hành; nội dung, thời hạn, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành; họ, tên, nơi cư trú, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu của người đứng đầu văn phòng điều hành;

b) Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc thành lập văn phòng điều hành;

c) Bản sao quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng điều hành;

d) Bản sao hợp đồng BCC.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.

Điều 51. Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, nhà đầu tư nước ngoài gửi hồ sơ thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành.

2. Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành:

a) Quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành trong trường hợp văn phòng điều hành chấm dứt hoạt động trước thời hạn;

b) Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán;

c) Danh sách người lao động và quyền lợi người lao động đã được giải quyết;

d) Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế;

đ) Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội;

e) Xác nhận của cơ quan công an về việc hủy con dấu;

g) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành;

h) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

i) Bản sao hợp đồng BCC.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

Chương V

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 52. Nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà nước khuyến khích nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác, phát triển, mở rộng thị trường; tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, thu ngoại tệ; tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản lý và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

2. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư (sau đây gọi là nước tiếp nhận đầu tư) và điều ước quốc tế về đầu tư; tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

Điều 53. Hình thức đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức sau đây:

a) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

b) Thực hiện hợp đồng BCC ở nước ngoài;

c) Mua lại một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý và thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại nước ngoài;

d) Mua, bán chứng khoán, giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài;

đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện hình thức đầu tư quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 54. Ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài; ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện

1. Ngành nghề cấm đầu tư ra nước ngoài:

a) Ngành nghề quy định tại Điều 6 Luật này;

b) Ngành nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương;

c) Ngành, nghề khác theo quy định tại các điều ước quốc tế về đầu tư.

2. Ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện:

a) Ngân hàng;

b) Bảo hiểm;

c) Chứng khoán;

d) Báo chí, phát thanh, truyền hình;

đ) Kinh doanh bất động sản.

3. Điều kiện đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề quy định tại Khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 55. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm góp vốn và huy động các nguồn vốn để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài. Việc vay vốn bằng ngoại tệ, chuyển vốn đầu tư bằng ngoại tệ phải tuân thủ điều kiện và thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân hàng, về các tổ chức tín dụng, về quản lý ngoại hối.

2. Căn cứ mục tiêu của chính sách tiền tệ, chính sách quản lý ngoại hối trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cho nhà đầu tư vay vốn bằng ngoại tệ theo quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Mục 2

**THỦ TỤC CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG
ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**

Điều 56. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 20.000 tỷ đồng trở lên;

b) Dự án yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

2. Trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án thuộc lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 400 tỷ đồng trở lên;

b) Dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 800 tỷ đồng trở lên.

Điều 57. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Đề xuất dự án đầu tư gồm: mục tiêu, quy mô, hình thức, địa điểm đầu tư; xác định sơ bộ vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn; tiến độ thực hiện dự án, các giai đoạn đầu tư (nếu có); phân tích sơ bộ hiệu quả đầu tư của dự án;

d) Bản sao một trong các tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

đ) Cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ hoặc văn bản của tổ chức tín dụng được phép cam kết thu xếp ngoại tệ cho nhà đầu tư;

e) Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 59 của Luật này;

g) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề quy định tại Khoản 2 Điều 54, nhà đầu tư nộp văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo thẩm định gồm các nội dung sau đây:

a) Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 60 của Luật này;

b) Tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Sự cần thiết thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài;

d) Sự phù hợp của dự án với quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này;

đ) Những nội dung cơ bản của dự án: quy mô, hình thức đầu tư, địa điểm, thời hạn và tiến độ thực hiện dự án, vốn đầu tư, nguồn vốn;

e) Đánh giá mức độ rủi ro tại quốc gia đầu tư.

5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, **chấp thuận chủ trương đầu tư** ra nước ngoài, gồm các nội dung sau đây:

- a) Nhà đầu tư thực hiện dự án;
- b) Mục tiêu, địa điểm đầu tư;
- c) **Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài;**
- d) Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

Điều 58. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.

3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 57 của Luật này.

4. Chậm nhất 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi Hồ sơ **chấp thuận chủ trương đầu tư** ra nước ngoài đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật này;
- c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
- d) Tài liệu khác có liên quan.

5. Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư ra nước ngoài bao gồm các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 57 của Luật này.

Mục 3

THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH VÀ CHẤM DỨT HIỆU LỰC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 59. Thẩm quyền quyết định đầu tư ra nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do nhà đầu tư quyết định theo quy định của Luật này, Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà đầu tư và cơ quan đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư ra nước ngoài.

Điều 60. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 52 của Luật này.

2. Phù hợp với quy định tại Điều 53 của Luật này.

3. Nhà đầu tư có cam kết tự thu xếp ngoại tệ hoặc được tổ chức tín dụng được phép cam kết thu xếp ngoại tệ để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài; trường hợp khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên và không thuộc dự án quy định tại khoản 1 Điều 54 của Luật này thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Có quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 59 của Luật này.

5. Có văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự án đầu tư.

Điều 61. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Đối với các dự án đầu tư thuộc diện phải **chấp thuận chủ trương đầu tư** ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản **chấp thuận chủ trương đầu tư**.

2. Đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Bản sao chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 59 của Luật này;

d) Văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ hoặc văn bản của tổ chức tín dụng được phép cam kết thu xếp ngoại tệ cho nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật này;

đ) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề quy định tại Khoản 2 Điều 54, nhà đầu tư nộp văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì phải thông báo cho nhà đầu tư bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Chính phủ quy định chi tiết thủ tục thẩm định dự án đầu tư ra nước ngoài; cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 62. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Mã số dự án đầu tư.
2. Tên, địa chỉ của nhà đầu tư.
3. Tên dự án đầu tư.
4. Mục tiêu, địa điểm đầu tư.
5. Hình thức đầu tư, vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư.
6. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư.
7. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

Điều 63. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi nhà đầu tư Việt Nam;
- b) Thay đổi hình thức đầu tư;
- c) Tăng tổng vốn đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;
- d) Thay đổi địa điểm thực hiện hoạt động đầu tư đối với các dự án đầu tư yêu cầu phải có địa điểm đầu tư;
- đ) Thay đổi mục tiêu chính của hoạt động đầu tư ở nước ngoài;
- e) Sử dụng lợi nhuận đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại Điều 66 của Luật này.

2. Hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Bản sao chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư đến thời điểm nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

d) Quyết định điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 57 của Luật này;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

e) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế tính đến thời điểm nộp hồ sơ trong trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư ra nước ngoài.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với các dự án thuộc diện **chấp thuận chủ trương đầu tư** ra nước ngoài, khi điều chỉnh các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục **chấp thuận chủ trương đầu tư** ra nước ngoài trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

5. Trường hợp đề xuất của nhà đầu tư về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải **chấp thuận chủ trương đầu tư** ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục **chấp thuận chủ trương đầu tư** ra nước ngoài trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 64. Chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Dự án đầu tư ra nước ngoài chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án;

b) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;

c) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;

d) Nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài;

đ) Quá thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mà dự án đầu tư không được nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận, hoặc quá thời hạn 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận mà dự án đầu tư không được triển khai;

e) Quá thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước và không thực hiện thủ tục điều chỉnh tiến độ đầu tư;

g) Quá thời hạn 12 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư mà nhà đầu tư không có văn bản báo cáo về tình hình hoạt động của dự án đầu tư;

h) Tổ chức kinh tế ở nước ngoài bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

i) Theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 4

TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 65. Mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài

Giao dịch chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài vào Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải được thực hiện thông qua một tài khoản vốn riêng mở tại một tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam và phải đăng ký tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Điều 66. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

~~1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư khi đáp ứng các điều kiện sau đây:~~

~~a) Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;~~

~~b) Hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép. Trường hợp pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư không quy định về việc cấp phép đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư, nhà đầu tư phải có tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư;~~

~~c) Có tài khoản vốn theo quy định tại Điều 63 của Luật này.~~

1. Việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ hoặc hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài để phục vụ cho hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thăm dò thị trường và thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 67. Chuyển lợi nhuận về nước

1. Trừ trường hợp sử dụng lợi nhuận để đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại Điều 68 của Luật này, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển toàn bộ lợi nhuận thu được và các khoản thu nhập khác từ đầu tư ở nước ngoài về Việt Nam.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập khác về Việt Nam, nhà đầu tư phải có văn bản báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn chuyển lợi nhuận về nước được gia hạn không quá hai lần, mỗi lần không quá 06 tháng và phải được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận bằng văn bản.

Điều 68. Sử dụng lợi nhuận để đầu tư ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư sử dụng lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài để **góp vốn**, mở rộng, tăng vốn đầu tư ở nước ngoài thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và báo cáo Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

2. Trường hợp dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư khác ở nước ngoài thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho dự án đầu tư đó và phải đăng ký tài khoản vốn, tiến độ chuyển vốn đầu tư bằng tiền với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 69. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư

1. Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

3. Tổng hợp tình hình đầu tư, đánh giá tác động và hiệu quả kinh tế vĩ mô của hoạt động đầu tư.

4. Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

5. **Xây dựng, ban hành cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư, phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư.**

6. Cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, **chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài** theo quy định tại Luật này.

7. Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, **khu công nghệ thông tin tập trung** và khu kinh tế.

8. Tổ chức và thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

9. Kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư; quản lý và phối hợp quản lý hoạt động đầu tư.

10. Hướng dẫn, hỗ trợ, giải quyết vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư trong thực hiện hoạt động đầu tư; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm trong hoạt động đầu tư.

11. Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư.

Điều 70. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

3. Trách nhiệm, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

b) Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

c) Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

d) Hướng dẫn, phổ biến, tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư;

đ) Tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

e) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc giám sát, đánh giá, thanh tra hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

h) Trình cấp có thẩm quyền quyết định việc đình chỉ thực hiện dự án đầu tư đã được cấp, điều chỉnh không đúng thẩm quyền, trái với quy định của pháp luật về đầu tư;

- i) Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;
- k) Quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư và điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư tại Việt Nam và ở nước ngoài;
- l) Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư;
- m) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác về quản lý hoạt động đầu tư theo phân công của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

4. Trách nhiệm, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện;

c) Trình Chính phủ ban hành theo thẩm quyền điều kiện đầu tư đối với ngành, nghề quy định tại Điều 7 của Luật này;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành;

đ) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp **chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình;**

e) Giám sát, đánh giá, thanh tra chuyên ngành việc đáp ứng điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

g) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bộ, cơ quan ngang bộ giải quyết khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực quản lý nhà nước; hướng dẫn việc phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, **khu công nghệ thông tin tập trung**, khu kinh tế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

h) Định kỳ đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

i) Duy trì, cập nhật hệ thống thông tin quản lý đầu tư đối với lĩnh vực được phân công và tích hợp vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

5. Trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, **khu công nghệ thông tin tập trung**, khu kinh tế:

a) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương;

b) Chủ trì hoặc tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp **chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình**; chủ trì thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

d) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư;

đ) Định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

e) Duy trì, cập nhật Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công;

g) Chỉ đạo việc tổ chức, giám sát và đánh giá thực hiện chế độ báo cáo đầu tư.

6. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm theo dõi, hỗ trợ hoạt động đầu tư và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 71. Giám sát, đánh giá đầu tư

1. Hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư gồm:

a) Giám sát, đánh giá dự án đầu tư;

b) Giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư.

2. Trách nhiệm giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện quyền giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

c) Cơ quan đăng ký đầu tư giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng.

3. Nội dung giám sát, đánh giá dự án đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước để đầu tư kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát, đánh giá dự án theo nội dung và tiêu chí đã được phê duyệt tại quyết định đầu tư;

b) Đối với dự án sử dụng nguồn vốn khác, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát, đánh giá mục tiêu, sự phù hợp của dự án với quy hoạch và chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận, tiến độ đầu tư, việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, tài nguyên khác theo quy định của pháp luật;

c) Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện giám sát, đánh giá các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản **chấp thuận chủ trương đầu tư**.

4. Nội dung giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư:

a) Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành và thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Tình hình thực hiện các dự án đầu tư;

c) Đánh giá kết quả thực hiện đầu tư của cả nước, các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương, các dự án đầu tư theo phân cấp;

d) Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư cấp trên về kết quả đánh giá đầu tư và biện pháp xử lý những vướng mắc và vi phạm pháp luật về đầu tư.

5. Cơ quan, tổ chức thực hiện đánh giá tự thực hiện hoặc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn có đủ điều kiện, năng lực để đánh giá.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 72. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư bao gồm:

a) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong nước; **phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế;**

b) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; đánh giá việc vận hành hệ thống của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư ở trung ương và địa phương.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và nhà đầu tư có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Thông tin về dự án đầu tư lưu trữ tại Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư có giá trị pháp lý là thông tin gốc về dự án đầu tư.

Điều 73. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam

1. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo:

- a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Cơ quan đăng ký đầu tư;
- c) Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật này.

2. Chế độ báo cáo định kỳ:

a) Hằng quý, hằng năm, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan thống kê trên địa bàn về tình hình thực hiện dự án đầu tư, gồm các nội dung: vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, xử lý và bảo vệ môi trường và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động;

b) Hằng quý, hằng năm, cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

c) Hằng quý, hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình đầu tư trên địa bàn;

d) Hằng quý, hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác thuộc phạm vi quản lý (nếu có); báo cáo về hoạt động đầu tư liên quan đến phạm vi quản lý của ngành và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

đ) Hằng quý, hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước và báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện chế độ báo cáo đầu tư của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan, nhà đầu tư và tổ chức kinh tế thực hiện báo cáo bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Cơ quan, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Đối với các dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư trước khi bắt đầu thực hiện dự án đầu tư.

Điều 74. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư ở nước ngoài

1. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo:

a) Các bộ có chức năng quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật và Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật này.

2. Chế độ báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Định kỳ 06 tháng và hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có báo cáo tình hình quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo chức năng, nhiệm vụ của mình gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Định kỳ 06 tháng, hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước và báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện chế độ báo cáo tình hình quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chế độ báo cáo của nhà đầu tư:

a) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày dự án đầu tư được chấp thuận hoặc cấp phép theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải gửi thông báo bằng văn bản về việc thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài kèm theo bản sao văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;

b) Định kỳ hằng quý, hằng năm, nhà đầu tư gửi báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;

c) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư kèm theo báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài có sử dụng vốn nhà nước, ngoài việc thực hiện chế độ báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản này, nhà đầu tư phải thực hiện chế độ báo cáo đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

4. Báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

5. Các cơ quan, tổ chức và nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu liên quan đến công tác quản lý nhà nước hoặc những vấn đề phát sinh liên quan đến dự án đầu tư.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 75. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở hoạt động đầu tư kinh doanh, có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà đối với nhà đầu tư, không thực thi công vụ theo quy định của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 76. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 được thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp. Trường hợp có yêu cầu, cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

2. Nhà đầu tư đã thực hiện dự án đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc thuộc diện phải **chấp thuận chủ trương đầu tư** theo quy định của Luật này thì không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, **chấp thuận chủ trương đầu tư**. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tại Luật này.

3. Dự án nhà ở đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Nhà ở trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật này. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư và nội dung điều chỉnh thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật này thì phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật này.

4. Dự án thực hiện hoặc cho phép thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 và thuộc diện ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì không phải ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư điều chỉnh mục tiêu, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, mục đích sử dụng đất thì phải thực hiện ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư.

5. Giao dịch, thỏa thuận cung cấp dịch vụ đòi nợ thuê trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành và các bên tham gia giao dịch được thực hiện các hoạt động để thanh lý giao dịch, thỏa thuận đòi nợ thuê theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

6. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư ra nước ngoài thuộc Danh mục ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài phải chấm dứt hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

7. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh trong ngành, nghề được bổ sung tại Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật này chỉ phải đáp ứng điều kiện bổ sung (nếu có) trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

8. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường thuận lợi hơn điều kiện quy định tại Danh mục ban hành theo quy định tại Điều 9 Luật này thì được tiếp tục áp dụng điều kiện theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

9. Các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện được tiếp tục thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã cấp.

10. Quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Đầu tư áp dụng đối với cả các dự án đầu tư được bàn giao đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và các dự án đầu tư chưa được bàn giao đất.

11. Chính phủ quy định chi Điều này.

Điều 77. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến đầu tư kinh doanh

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại các luật như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 18 của Luật Công nghệ cao như sau:

“1. Doanh nghiệp công nghệ cao phải đáp ứng đủ các tiêu chí sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 6 Luật này;

b) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành;

c) Tiêu chí khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.”

b) Sửa đổi khoản 7 Điều 175 Luật Nhà ở như sau:

“7. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về phát triển và quản lý nhà ở; quy định việc cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về quản lý vận hành nhà chung cư; quy định và công nhận việc phân hạng nhà chung cư.”

c) Sửa đổi khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản phải thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp), trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.”

d) Sửa đổi điểm a, đ khoản 2 Điều 25 của Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 như sau:

“a) Đối với các đối tượng quy định tại Điều 18 của Luật này, cấp có thẩm quyền căn cứ đánh giá sơ bộ tác động môi trường để chấp thuận chủ trương đầu tư; nhà đầu tư chỉ được thực hiện dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

Đối với dự án đầu tư công, cấp có thẩm quyền căn cứ đánh giá sơ bộ tác động môi trường để quyết định chủ trương đầu tư; căn cứ đánh giá tác động môi trường để quyết định đầu tư đối với các đối tượng quy định tại Điều 18 của Luật này. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường;”

“đ) Đối với dự án không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản này, cấp có thẩm quyền căn cứ đánh giá sơ bộ tác động môi trường để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; nhà đầu tư chỉ được thực hiện dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.”

2. Bãi bỏ các luật và một số điều, khoản của các luật sau:

a) Luật Đầu tư số 67/2014/QH14;

b) Luật số 03/2016/QH14 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư;

c) Khoản 2 Điều 170 và Điều 171 Luật Nhà ở;

d) Điều 10 Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;

đ) Điều 14, 15 và khoản 3 Điều 30 Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11.

Điều 78. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Cá nhân là công dân Việt Nam được sử dụng số định danh cá nhân thay thế cho bản sao thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân, hộ chiếu và các giấy tờ chứng thực cá nhân khác khi thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu đến thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện theo thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày tháng năm 2020./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

PHỤ LỤC
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

TT	NGÀNH, NGHỀ
1.	Sản xuất con dấu
2.	Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa)
3.	Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ
4.	Kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị
5.	Kinh doanh súng bắn sơn
6.	Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng
7.	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ
8.	Kinh doanh dịch vụ xoa bóp
9.	Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên
	Kinh doanh dịch vụ đòi nợ
10.	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
11.	Kinh doanh dịch vụ phòng cháy, chữa cháy
12.	Hành nghề luật sư
13.	Hành nghề công chứng
14.	Hành nghề giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả
15.	Hành nghề đấu giá tài sản
	Hoạt động dịch vụ của tổ chức trọng tài thương mại
16.	Hành nghề thừa phát lại
17.	Hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết phá sản
18.	Kinh doanh dịch vụ kế toán
19.	Kinh doanh dịch vụ kiểm toán
20.	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
21.	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan
22.	Kinh doanh hàng miễn thuế

23.	Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ
24.	Kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
25.	Kinh doanh chứng khoán
26.	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán niêm yết và các loại chứng khoán khác
27.	Kinh doanh bảo hiểm
28.	Kinh doanh tái bảo hiểm
29.	Môi giới bảo hiểm, hoạt động phụ trợ bảo hiểm
30.	Đại lý bảo hiểm
31.	Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
32.	Kinh doanh xổ số
33.	Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài
	Kinh doanh dịch vụ mua bán nợ
34.	Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
35.	Kinh doanh casino
36.	Kinh doanh đặt cược
37.	Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện
38.	Kinh doanh xăng dầu
39.	Kinh doanh khí
	Sản xuất, sửa chữa chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (chai LPG)
40.	Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại
41.	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)
42.	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ
43.	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ
44.	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn
45.	Kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất bị cấm theo Công ước Quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học
46.	Kinh doanh rượu
47.	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá

48.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công thương
49.	Hoạt động Sở giao dịch hàng hóa
50.	Hoạt động phát điện, truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu điện , tư vấn chuyên ngành điện lực
51.	Xuất khẩu gạo
52.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt
53.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh
54.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng
	Nhượng quyền thương mại
	Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-s-tíc
55.	Kinh doanh khoáng sản
56.	Kinh doanh tiền chất công nghiệp
57.	Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
58.	Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp
59.	Hoạt động thương mại điện tử
60.	Hoạt động dầu khí
61.	Kiểm toán năng lượng
62.	Hoạt động giáo dục nghề nghiệp
63.	Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp
64.	Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề
65.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
66.	Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động
67.	Kinh doanh dịch vụ việc làm
68.	Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
69.	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện, cai nghiện thuốc lá, điều trị HIV/AIDS, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em
70.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê lại lao động
71.	Kinh doanh vận tải đường bộ
72.	Kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô

73.	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô
74.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới
75.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô
76.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông
77.	Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe
78.	Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông
79.	Kinh doanh vận tải đường thủy
80.	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa
81.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa
82.	Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải
83.	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải
84.	Kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển
85.	Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển
86.	Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng
87.	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển
88.	Kinh doanh khai thác cảng biển
89.	Kinh doanh vận tải hàng không
90.	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam
91.	Kinh doanh cảng hàng không, sân bay
92.	Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay
93.	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay
94.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
95.	Kinh doanh vận tải đường sắt
96.	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt
97.	Kinh doanh đường sắt đô thị
98.	Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức
99.	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm
100.	Kinh doanh vận tải đường ống
101.	Kinh doanh bất động sản

	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, điều hành sản giao dịch bất động sản
	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, vận hành nhà chung cư
102.	Kinh doanh dịch vụ kiến trúc
103.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng
104.	Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng
105.	Kinh doanh dịch vụ tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng
106.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình
107.	Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình
108.	Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài
109.	Kinh doanh dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng
110.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định chất lượng công trình xây dựng
111.	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
112.	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư
	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hóa táng
113.	Kinh doanh dịch vụ lập thiết kế quy hoạch xây dựng
	Kinh doanh dịch vụ tư vấn lập quy hoạch đô thị do tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện
114.	Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine
115.	Kinh doanh dịch vụ bưu chính
116.	Kinh doanh dịch vụ viễn thông
117.	Kinh doanh dịch vụ chứng thực chữ ký số
118.	Hoạt động của nhà xuất bản
119.	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì
120.	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm
121.	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội
122.	Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet
123.	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
124.	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
125.	Dịch vụ gia công, tái chế, sửa chữa, làm mới sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử

	dụng cấm nhập khẩu cho đối tác nước ngoài
126.	Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet
127.	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn"
128.	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu
129.	Kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử
130.	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng
131.	Kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu
132.	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
133.	Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động
134.	Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non
135.	Hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông
136.	Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học
137.	Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài
138.	Hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên
139.	Hoạt động của trường chuyên biệt
140.	Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài
141.	Kiểm định chất lượng giáo dục
142.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
143.	Khai thác thủy sản
144.	Kinh doanh thủy sản
145.	Kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
146.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
147.	Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, <i>chăn nuôi</i>
148.	Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá
149.	Đăng kiểm tàu cá
150.	Đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá
151.	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã theo Phụ lục của Công ước CITES
152.	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật

	hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm không quy định tại Phụ lục của Công ước CITES
153.	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trường động vật rừng hoang dã thông thường
154.	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên quy định tại Phụ lục của Công ước CITES, loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
155.	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trường, trồng cây nhân tạo quy định tại Phụ lục của Công ước CITES, loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
156.	Chế biến, kinh doanh, vận chuyển, quảng cáo, trưng bày, cất giữ mẫu vật của loài động vật, thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các Phụ lục CITES
157.	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
158.	Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
159.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
160.	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật
161.	Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y
162.	Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y
163.	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật
164.	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
165.	Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)
166.	Kinh doanh chăn nuôi tệp-trung trang trại
167.	Kinh doanh er-sở giết mổ gia súc, gia cầm
168.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
169.	Kinh doanh dịch vụ cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật
170.	Kinh doanh phân bón
171.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón
172.	Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi
173.	Kinh doanh giống thủy sản
174.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi

175.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản
176.	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, <i>chăn nuôi</i>
177.	Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen
178.	Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
179.	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm HIV
180.	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng mô
181.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ sinh sản, lưu giữ tinh trùng, lưu giữ phôi
182.	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm
183.	Kinh doanh dịch vụ tiêm chủng
184.	Kinh doanh dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế
185.	Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ
186.	Kinh doanh dịch vụ thực hiện kỹ thuật mang thai hộ
187.	Kinh doanh dược
188.	Sản xuất mỹ phẩm
189.	Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế
	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế
190.	Kinh doanh trang thiết bị y tế
191.	Hoạt động của cơ sở phân loại trang thiết bị y tế
192.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định trang thiết bị y tế
193.	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm: giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)
194.	Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ
195.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
196.	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp
197.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
	Sản xuất mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe gắn máy
198.	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, thẩm định giá định giá và giám định công nghệ

199.	Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ
200.	Kinh doanh dịch vụ sản xuất, phát hành và phổ biến phim
201.	Kinh doanh dịch vụ giám định cổ vật
202.	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch dự án, tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích
203.	Kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường
204.	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
205.	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
206.	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu
207.	Kinh doanh bán ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu
208.	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
	Kinh doanh dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng
209.	Mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
210.	Xuất khẩu di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
211.	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng
212.	Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)
213.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai
214.	Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
215.	Kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai
216.	Kinh doanh dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
217.	Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất
218.	Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ
219.	Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
220.	Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất
221.	Kinh doanh dịch vụ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước
222.	Kinh doanh dịch vụ điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch, đề án, báo cáo tài nguyên nước

223.	Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản
224.	Khai thác khoáng sản
225.	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
226.	Nhập khẩu phế liệu
227.	Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường
228.	Kinh doanh chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải
229.	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại
230.	Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng
231.	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô
232.	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng
233.	Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng
234.	Hoạt động ngoại hối của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng
235.	Kinh doanh vàng
236.	Hoạt động in, đúc tiền

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**BÁO CÁO
THUYẾT MINH CHI TIẾT**

Hà Nội, tháng 10 năm 2019

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư.</p> <p>8. Hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi là hợp đồng PPP) là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 27 của Luật này.</p> <p>18. <i>Vốn đầu tư</i> là tiền và tài sản khác để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.</p>	<p>góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư.</p> <p>6. Điều kiện đầu tư kinh doanh là điều kiện cá nhân, tổ chức phải đáp ứng khi kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.</p> <p>7. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng để đầu tư trong các ngành, nghề thuộc danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật này.”</p> <p>8. Hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi là hợp đồng PPP) là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 27 của Luật này.</p> <p>c) Sửa đổi khoản 18 như sau: “20. <i>Vốn đầu tư</i> là tiền và các tài sản sau:</p>	<p>dụng cụ thể của khái niệm này nhằm bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thống nhất trong quá trình thực hiện.</p> <p>Bãi bỏ khoản 8 để thực hiện thống nhất theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).</p> <p>Sửa đổi khái niệm “vốn đầu tư” để thể hiện đầy đủ các hình thái tài sản được hình thành từ vốn đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về dân sự và Điều ước quốc tế (bao gồm cả quyền tài sản và các tài sản hình thành trong tương lai, quyền sở hữu trí tuệ, quyền kinh doanh, thương</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>a) Cổ phần, cổ phiếu hoặc các giấy tờ có giá khác;</p> <p>b) Trái phiếu, khoản nợ và các hình thức vay nợ khác;</p> <p>c) Các quyền theo hợp đồng, bao gồm cả hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng, hợp đồng phân chia sản phẩm hoặc doanh thu;</p> <p>d) Các quyền đòi nợ và quyền có giá trị kinh tế theo hợp đồng;</p> <p>đ) Công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm cả nhãn hiệu thương mại, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, tên thương mại, nguồn gốc hoặc tên gọi xuất xứ;</p> <p>e) Các quyền chuyển nhượng, bao gồm cả các quyền đối với thăm dò và khai thác tài nguyên;</p> <p>g) Bất động sản; quyền đối với bất động sản, bao gồm cả quyền cho thuê, chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp hoặc bảo lãnh;</p>	<p>hiệu, bằng sáng chế, kết quả nghiên cứu khoa học...).</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>h) Các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư, bao gồm cả lợi nhuận, lãi cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí;</p> <p>i) Tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là Điều ước quốc tế về đầu tư).”</p>	
<p>2. Điều 4. Áp dụng Luật đầu tư, các luật có liên quan và điều ước quốc tế</p> <p>1. Hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ quy định của Luật này và luật khác có liên quan.</p> <p>2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và luật khác về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, trình tự, thủ tục đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật này, trừ trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh theo quy định tại Luật chứng khoán, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật dầu khí.</p> <p>3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên</p>	<p>Điều 4. Áp dụng Luật đầu tư, các luật có liên quan và điều ước quốc tế</p> <p>...</p> <p>Sửa khoản 2 thành khoản 2 và 3, bổ sung các khoản 4, 5, 6 và 7 vào Điều 4 như sau:</p> <p>“2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và luật khác về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì thực hiện theo quy định của Luật này.</p> <p>3. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và luật khác về trình tự, thủ tục, điều kiện đầu tư kinh doanh thì thực hiện theo quy định của Luật này, trừ trình tự, thủ tục, điều kiện theo quy định của Luật chứng khoán, Luật các</p>	<p>Tách khoản 2 thành khoản 2, 3 và giữ nguyên nội dung để tách quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện với trình tự, thủ tục đầu tư nhằm làm rõ nguyên tắc áp dụng Luật đầu tư với các luật khác có liên quan.</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.</p> <p>4. Đối với hợp đồng trong đó có ít nhất một bên tham gia là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này, các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc áp dụng pháp luật nước ngoài hoặc tập quán đầu tư quốc tế nếu thỏa thuận đó không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật dầu khí.</p> <p>4. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.</p> <p>5. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư công và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.</p> <p>6. Trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện dự án; hoạt động của doanh nghiệp dự án; luật áp dụng; bảo đảm đầu tư, cơ chế quản lý vốn nhà nước áp dụng trực tiếp cho dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.</p> <p>7. Đối với dự án đầu tư xây dựng, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Luật này; nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi xây dựng, việc triển khai dự án đầu tư xây dựng sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ</p>	<p>Bổ sung các khoản 4, 5, 6 và 7 để phân định rõ phạm vi điều chỉnh với Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Xây dựng.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		trương đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.”	
3.	<p>Điều 5. Chính sách về đầu tư kinh doanh</p> <p>1. Nhà đầu tư được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà Luật này không cấm.</p> <p>2. Nhà đầu tư được tự chủ quyết định hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư.</p> <p>4. Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế.</p> <p>5. Nhà nước tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư kinh doanh</p>	<p>Điều 5. Chính sách về đầu tư kinh doanh</p> <p>1. Nhà đầu tư được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà Luật này không cấm và phải đáp ứng điều kiện kinh doanh khi kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.</p> <p>...</p> <p>3. Nhà đầu tư không được đăng ký, chấp thuận hoặc bị đình chỉ, ngừng, chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh nếu hoạt động này gây phương hại đến an ninh, quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, sức khỏe của cộng đồng và môi trường.</p> <p>4. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư kinh doanh, bảo đảm thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>...</p>	<p>Sửa đổi khoản 1 để bổ sung quy định về thực hiện quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.</p> <p>Bổ sung khoản 3 nhằm tạo cơ sở pháp lý để cơ quan quản lý áp dụng các biện pháp cần thiết (như từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, đình chỉ hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư...) trong trường hợp các hoạt động này gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến an ninh, quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, sức khỏe của cộng đồng và môi trường.</p> <p>Bổ sung khoản 4 nhằm làm rõ trách nhiệm của nhà đầu tư trong việc thực hiện dự án đầu tư.</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>		
<p>4. Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh</p> <p>1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:</p> <p>a) Kinh doanh các chất ma túy theo quy định tại Phụ lục 1 của Luật này;</p> <p>b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục 2 của Luật này;</p> <p>c) Kinh doanh mẫu vật các loại thực vật, động vật hoang dã theo quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm Nhóm I có nguồn gốc từ tự nhiên theo quy định tại Phụ lục 3 của Luật này;</p> <p>d) Kinh doanh mại dâm;</p> <p>đ) Mua, bán người, mô, bộ phận cơ thể người;</p> <p>e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người.</p>	<p>Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh</p> <p>1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:</p> <p>a) Kinh doanh các chất ma túy. theo quy định tại Phụ lục 1 của Luật này;</p> <p>b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật bị cấm. quy định tại Phụ lục 2 của Luật này;</p> <p>c) Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài động vật rừng, thực vật rừng hoang dã nguy cấp, quý hiếm Nhóm I của Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm khai thác có nguồn gốc từ tự nhiên theo quy định tại Phụ lục 3 của Luật này;</p> <p>d) Kinh doanh mại dâm;</p> <p>đ) Mua, bán người, mô, bộ phận cơ thể người;</p>	<p>Tiếp tục cấm đầu tư kinh doanh các chất ma túy và tiền chất; các hóa chất, khoáng vật và động, thực vật hoang dã bị cấm theo các công ước quốc tế, nhưng bãi bỏ các Phụ lục 1, 2 và 3 của Luật Đầu tư và giao Chính phủ quy định chi tiết để phù hợp với thực tiễn thay đổi nhanh chóng của các sản phẩm này cũng như yêu cầu quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>Các danh mục này đang được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh mục các chất ma túy được quy định tại Nghị định 73/2018/NĐ-CP. - Danh mục hóa chất cấm được quy định tại Nghị định 113/2017/NĐ-CP. - Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được quy định tại Nghị định 06/2019/NĐ-CP. - Danh mục động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục Cites quy định tại thông tư 04/2017/TT-BNNPTNT.

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người.</p> <p>h. Kinh doanh dịch vụ đòi nợ.</p>	<p>Bổ sung “kinh doanh dịch vụ đòi nợ” vào ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh vì hiện nay các điều kiện kinh doanh dịch vụ đòi nợ được quy định tại Nghị định số 104/2007/NĐ-CP ngày 14/6/2007 của Chính phủ về kinh doanh dịch vụ đòi nợ. Trong thời gian qua, đã phát sinh tình trạng một số tổ chức, cá nhân không tuân thủ quy định của pháp luật khi kinh doanh dịch vụ đòi nợ thuê dẫn đến nhiều hệ quả tiêu cực đối với xã hội. Những vi phạm phổ biến là bên đòi nợ thu giữ, phá hoại tài sản trái pháp luật hoặc có hành vi đe dọa, trấn áp, khủng bố tinh thần gây hoang mang cho con nợ. Nhiều nơi xuất hiện biến tướng hình thành các băng nhóm cưỡng đoạt tài sản, cho vay nặng lãi, “tín dụng đen”.</p>
5.	<p>Điều 7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện</p> <p>1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.</p>	<p>Điều 7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện</p> <p>1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện cần thiết để bảo vệ quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.”</p>	<p>Bổ sung quy định chi ban hành điều kiện đầu tư kinh doanh trong trường hợp “cần thiết” vào khoản 1 Điều 7.</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>2. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục 4 của Luật này.</p> <p>3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh.</p> <p>4. Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định phù hợp với mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều này và phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ của nhà đầu tư.</p> <p>5. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đó phải được đăng tải trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.</p> <p>6. Chính phủ quy định chi tiết việc công bố và kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh.</p>	<p>...</p> <p>3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh, trừ thủ tục hành chính được giao trong luật."</p> <p>...</p> <p>5. Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh phải có các nội dung sau:</p> <p>a) Đối tượng và phạm vi áp dụng;</p> <p>b) Hình thức áp dụng của điều kiện đầu tư kinh doanh;</p> <p>c) Nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh;</p> <p>d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính để tuân thủ điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);</p>	<p>Sửa đổi khoản 3 để bổ sung thẩm quyền ban hành thủ tục hành chính về điều kiện đầu tư kinh doanh của Bộ, cơ quan ngang bộ nếu được giao trong Luật nhằm thống nhất với quy định tại Điều 14 Luật Ban hành văn bản QPPL</p> <p>Bổ sung khoản 5 và 6 về một số quy định về hình thức áp dụng, nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm quyền tự do đầu tư kinh doanh của người dân và doanh nghiệp trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm hoặc quy định phải có điều kiện.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>đ) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính và quản lý nhà nước đối với điều kiện đầu tư kinh doanh;</p> <p>e) Thời hạn có hiệu lực của giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hoặc các giấy tờ xác nhận, chấp thuận khác (nếu có).</p> <p>6. Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau:</p> <p>a) Giấy phép;</p> <p>b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện;</p> <p>c) Chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;</p> <p>d) Văn bản xác nhận;</p> <p>đ) Các yêu cầu khác mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới các hình thức văn bản.</p>	
6.	<p>Điều 8. Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện</p> <p>Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ</p>	<p>Điều 8. Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện</p> <p>1. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính</p>	

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
rà soát các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Điều 7 của Luật này theo thủ tục rút gọn.	<p>phù rà soát các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Điều 7 của Luật này theo thủ tục rút gọn.</p> <p>2. Ngoài những nội dung theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh gồm những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung;</p> <p>b) Căn cứ sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và đối tượng phải tuân thủ;</p> <p>c) Phân tích sự cần thiết, mục đích, nội dung của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 4a và 4b Điều 7 Luật này;</p>	<p>Bổ sung khoản 2 quy định về các nguyên tắc, yêu cầu, điều kiện đề xuất ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi nguyên tắc bảo đảm quyền tự do đầu tư kinh doanh của người dân và doanh nghiệp trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm hoặc quy định phải có điều kiện</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>d) Đánh giá tính hợp lý, khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và sự phù hợp với điều ước quốc tế về đầu tư;</p> <p>đ) Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh doanh của các đối tượng phải tuân thủ.</p>	
7.		<p>Điều 9. Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài</p> <p>1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ, các luật, pháp lệnh và Điều ước quốc tế về đầu tư, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài, gồm:</p> <p>a) Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường;</p> <p>b) Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện;</p>	<p>Bổ sung Điều 9 quy định về Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo cách tiếp cận chọn bỏ. Danh mục này bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngành, nghề nhà đầu tư nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường; - Ngành, nghề nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường có điều kiện. <p>Ngoài Danh mục này, nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>2. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài gồm:</p> <p>a) Điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;</p> <p>b) Điều kiện về hình thức đầu tư;</p> <p>c) Điều kiện về phạm vi hoạt động đầu tư;</p> <p>d) Điều kiện về năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;</p> <p>đ) Điều kiện khác theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và Điều ước quốc tế về đầu tư.</p> <p>3. Ngoài các ngành, nghề trong Danh mục quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ và các luật, pháp lệnh, Điều ước quốc tế về đầu tư, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện của nhà đầu tư nước ngoài.</p>
8.	<p>Điều 12. Bảo lãnh của Chính phủ đối với một số dự án quan trọng</p> <p>1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh</p>	<p>Điều 13. Bảo lãnh của Chính phủ đối với một số dự án quan trọng</p> <p>1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà</p>	<p>Sửa đổi khoản 1 Điều 12 Luật Đầu tư 2014 để thu hẹp phạm vi bảo lãnh của Chính phủ.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>ngành nhà nước tham gia thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>nước tham gia thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	
9.	<p>Điều 15. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư</p> <p>1...</p> <p>2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư:</p> <p>...</p> <p>c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư;</p> <p>d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên;</p> <p>d) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ.</p> <p>3. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Mức</p>	<p>Điều 16. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư</p> <p>1...</p> <p>2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư:</p> <p>...</p> <p>c) Dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện sau: có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng trong một năm trong thời gian chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên ba nghìn lao động.</p> <p>...</p>	<p>Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 15 (Điều 16 dự thảo Luật) để bổ sung điều kiện hưởng ưu đãi đối với dự án quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng để thống nhất với Luật Thuế TNDN.</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai.</p> <p>4. Ưu đãi đầu tư đối với các đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ sản xuất ô tô.</p>	<p>3. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.</p> <p>4. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai.</p> <p>5. Ưu đãi đầu tư đối với các đối tượng quy định tại các điểm b, c và d Khoản 2 Điều này không áp dụng đối với:</p> <p>a) Dự án khai thác khoáng sản;</p> <p>b) Dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, máy bay, du thuyền;</p> <p>c) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật về nhà ở.</p> <p>6. Ưu đãi đầu tư được áp dụng có thời hạn, trên cơ sở kết quả thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư.</p> <p>7. Nhà đầu tư không được bảo đảm ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 14 Luật này</p>	<p>Tách khoản 3 thành khoản 3 và 4.</p> <p>Bổ sung máy bay, du thuyền vào đối tượng loại trừ vi thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng đối với người sử dụng máy bay, du thuyền. Tuy nhiên, cần khuyến khích hoạt động sản xuất những thiết bị này.</p> <p>Bổ sung dự án xây dựng nhà ở thương mại vào trường hợp loại trừ để loại bỏ dự án này ra khỏi đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư nhằm thống nhất với pháp luật về đất đai và chia nội dung thành các khoản để thuận lợi trích dẫn trong quá trình áp dụng.</p> <p>Bổ sung các khoản 6, 7, 8 quy định về nguyên tắc, điều kiện áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư để bảo đảm hiệu quả, chất lượng của việc thực</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>trong trường hợp ưu đãi đầu tư được cấp hoặc kê khai trái quy định của pháp luật.</p> <p>8. Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau thì được áp dụng mức ưu đãi đầu tư cao nhất.</p>	<p>hiện chính sách này (như: áp dụng ưu đãi có thời hạn, theo kết quả thực hiện dự án; nhà đầu tư phải bảo đảm đáp ứng điều kiện ưu đãi trong thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật; không được bảo đảm đầu tư theo quy định tại Điều 13 Luật Đầu tư trong trường hợp ưu đãi đầu tư được cấp hoặc kê khai trái quy định của pháp luật...)</p>
10.	<p>Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư</p> <p>1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư:</p> <p>a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển;</p> <p>...</p> <p>i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp;</p> <p>...</p>	<p>Điều 17. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư</p> <p>1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư:</p> <p>a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D); sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ;</p> <p>...</p> <p>i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học;</p> <p>...</p>	<p>Bổ sung một số ngành, nghề/hoạt động đầu tư, gồm: hoạt động nghiên cứu và phát triển; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học; hoạt động đổi mới sáng tạo; sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>2. Địa bàn ưu đãi đầu tư:</p> <p>a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;</p> <p>b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu kinh tế.</p>	<p>o) Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành;</p> <p>p) Dự án khởi nghiệp sáng tạo.</p> <p>2. Địa bàn ưu đãi đầu tư:</p> <p>...</p> <p>b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu kinh tế.</p>	
11.	<p>Điều 17. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư</p> <p>1. Đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư ghi nội dung ưu đãi đầu tư, căn cứ và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p> <p>2. Đối với dự án không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư mà không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trong trường hợp này, nhà đầu tư căn cứ điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này, quy định</p>	<p>Điều 18. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư</p> <p>1. Đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư ghi nội dung ưu đãi đầu tư, căn cứ và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p> <p>2. Đối với dự án không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư mà không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trong trường hợp này,</p>	<p>Sửa đổi thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư để thống nhất giữa dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và dự án không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	khác của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính và cơ quan hải quan tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.	Nhà đầu tư căn cứ điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Luật này, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) , quy định khác của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính và cơ quan hải quan tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.	
12.	<p>Điều 18. Mở rộng ưu đãi đầu tư</p> <p>Chính phủ trình Quốc hội quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác với các ưu đãi đầu tư được quy định trong Luật này và các luật khác trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một ngành đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.</p>	<p>Điều 19. Ưu đãi đầu tư bổ sung</p> <p>1. Chính phủ quyết định áp dụng mức ưu đãi đầu tư bổ sung nhằm khuyến khích phát triển một số ngành, dự án của tập đoàn đa quốc gia, dự án có tác động lớn đến kinh tế - xã hội.</p> <p>2. Dự án có tác động lớn đến kinh tế - xã hội quy định tại Khoản 1 Điều này gồm:</p> <p>a) Dự án thành lập mới hoặc mở rộng các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam có tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên;</p> <p>b) Dự án thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ ba mươi nghìn tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối</p>	<p>Bổ sung cơ chế cho phép Chính phủ quyết định ưu đãi đầu tư cao hơn để khuyến khích phát triển một ngành, địa bàn đặc biệt hoặc dự án đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến kinh tế - xã hội (gồm các dự án quy định tại khoản 2). Đối với các loại dự án này, Chính phủ quyết định bổ sung mức ưu đãi và thời hạn ưu đãi đầu tư nhưng mức ưu đãi bổ sung không quá 50% mức ưu đãi cao nhất và thời hạn ưu đãi bổ sung không quá thời hạn ưu đãi dài nhất.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>thiếu mười nghìn tỷ đồng trong thời hạn 03 năm.</p> <p>3. Thời hạn và mức áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt bao gồm:</p> <p>a) Mức ưu đãi đầu tư đặc biệt không cao hơn quá 50% mức cao nhất theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Thời hạn áp dụng ưu đãi đối với dự án ưu đãi đầu tư đặc biệt tối đa không quá gấp 2 lần so với thời hạn ưu đãi dài nhất theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Căn cứ mục tiêu, yêu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và thông lệ quốc tế, Chính phủ quy định việc áp dụng thí điểm các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới và chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế này.”</p>	
13.	<p>Điều 19. Hình thức hỗ trợ đầu tư</p> <p>1. Các hình thức hỗ trợ đầu tư:</p> <p>a) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án;</p>	<p>Điều 20. Hình thức hỗ trợ đầu tư</p> <p>1. Các hình thức hỗ trợ đầu tư:</p> <p>...</p>	<p>Sửa đổi điểm d khoản 1 để bổ sung vào đối tượng hỗ trợ các cơ sở sản xuất, kinh doanh bị di dời, đóng cửa theo quyết định của cơ quan nhà nước.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>b) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;</p> <p>c) Hỗ trợ tín dụng;</p> <p>d) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ di dời cơ sở sản xuất ra khỏi nội thành, nội thị;</p> <p>đ) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;</p> <p>e) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin;</p> <p>g) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.</p>	<p>d) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ di dời, ngừng hoạt động cơ sở sản xuất, kinh doanh ra khỏi nội thành, nội thị;"</p> <p>...</p> <p>h) Hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.</p>	Bổ sung hình thức hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để phù hợp với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.
14.	<p>Điều 22. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế</p> <p>1. Nhà đầu tư được thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật. Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ quy định tại khoản 3 Điều này;</p> <p>b) Hình thức đầu tư, phạm vi hoạt động, đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu</p>	<p>Điều 22. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế</p> <p>1. Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định sau:</p> <p>a) Nhà đầu tư trong nước thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế;</p> <p>b) Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 9 Luật này;</p>	

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>tư và điều kiện khác theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. ...</p> <p>3. Nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu vốn điều lệ không hạn chế trong tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>...</p> <p>c) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện theo quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>	<p>c) Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.</p> <p>2. ...</p> <p>3. Nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu vốn điều lệ không hạn chế trong tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>...</p> <p>c. Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật này.</p>	<p>Bổ sung quy định không yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo vào khoản 1 Điều 22 Luật Đầu tư. Đồng thời, sửa đổi khoản 1 và khoản 3 để thống nhất với điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài tại Điều 9.</p>
15.	<p>Điều 24. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế</p> <p>1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế.</p> <p>2. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ</p>	<p>Điều 25. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế</p> <p>1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế.</p> <p>2. Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật cạnh tranh</p>	<p>Sửa đổi khoản 2 để bổ nội dung tuân thủ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và pháp luật về cạnh tranh, đồng thời làm rõ phạm vi điều chỉnh của điều này bao gồm cả hoạt động góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
chức kinh tế thực hiện theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Luật này.	về mua lại doanh nghiệp, điều kiện nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật này.	
<p>16. Điều 26. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp</p> <p>1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài;</p> <p>b) Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của tổ chức kinh tế.</p> <p>2. Hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp:</p> <p>a) Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài</p>	<p>Điều 26. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp</p> <p>1. Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế phải đáp ứng các điều kiện và thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.</p> <p>2. Điều kiện, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và thủ tục mua, bán cổ phần, phần vốn góp, kinh doanh chứng khoán của tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty đầu tư chứng khoán, công ty đại chúng, nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Trường hợp pháp luật về chứng khoán không quy định về thủ tục, điều kiện, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.</p>	<p>Sửa đổi toàn bộ Điều này nhằm thống nhất cách hiểu, quy trình thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế, phân biệt với chuyển nhượng dự án đầu tư.</p> <p>Bổ sung quy định tại khoản 2 nhằm phân định rõ quan hệ giữa Luật Đầu tư với pháp luật chứng khoán.</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>dự kiến góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp; tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài sau khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế;</p> <p>b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức.</p> <p>3. Thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp:</p> <p>a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính;</p> <p>b) Trường hợp việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 22 của Luật này, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ để nhà đầu tư thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Sở Kế hoạch và Đầu</p>	<p>3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế trước khi thay đổi thành viên, cổ đông nếu thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp làm tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;</p> <p>b) Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới 51% lên 51% trở lên và tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên trong tổ chức kinh tế;</p> <p>c) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế có</p>	<p>Loại bỏ các trường hợp góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp không làm tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài ra khỏi phạm vi đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.</p> <p>Bổ sung vào diện đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp đối với trường hợp nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.</p> <p>4. Nhà đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế. Trường hợp có nhu cầu đăng ký việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.</p>	<p>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển hoặc khu vực khác có ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng.</p> <p>4. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 3 Điều này thực hiện theo thủ tục sau:</p> <p>a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt trụ sở chính hoặc nơi thực hiện dự án đầu tư. Hồ sơ gồm: văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp; bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức.</p> <p>b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, điều kiện sử dụng đất</p>	<p>góp trong tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển hoặc khu vực khác có ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng.</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển hoặc khu vực khác có ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng và thông báo cho nhà đầu tư;</p> <p>c) Sau khi nhận được thông báo theo quy định tại Điểm b Khoản này, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.</p> <p>5. Nhà đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và 3 Điều này thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế. Trường hợp có nhu cầu đăng ký việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này."</p>	
<p>17. Điều 27. Đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP</p> <p>1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án ký kết hợp đồng PPP với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới</p>	<p>Điều 27. Đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP</p> <p>1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án ký kết hợp đồng PPP với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, quản lý và vận hành</p>	<p>Bãi bỏ Điều này để quy định thống nhất tại dự thảo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, quản lý và vận hành công trình kết cấu hạ tầng hoặc cung cấp dịch vụ công.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết lĩnh vực, điều kiện, thủ tục thực hiện dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP.</p>	<p>công trình kết cấu hạ tầng hoặc cung cấp dịch vụ công.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết lĩnh vực, điều kiện, thủ tục thực hiện dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP.</p>	
18.		<p>Điều 28. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư</p> <p>1. Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.</p> <p>2. Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên quan tâm.</p> <p>3. Chấp thuận chủ trương đầu tư không thông qua đấu giá, đấu thầu đối với các dự án quy định tại các Điều 31, 32 và 33 Luật này trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất hợp pháp, trừ trường hợp nhà nước thu hồi để đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;</p> <p>b) Nhà đầu tư thực hiện dự án sản xuất, nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo</p>	<p>Bổ sung Điều 28 để:</p> <p>- Làm rõ nguyên tắc, điều kiện áp dụng từng hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, gồm: (i) đấu giá quyền sử dụng đất theo pháp luật đất đai; (ii) đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên quan tâm; (iii) chấp thuận chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư.</p> <p>+ Hình thức chấp thuận chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư chỉ được áp dụng trong trường hợp dự án không đáp ứng điều kiện tổ chức đấu giá, đấu thầu (gồm các trường hợp: nhà đầu tư đã có quyền sử dụng đất hợp pháp; nhà đầu tư thực hiện dự án nghiên cứu và phát triển, đổi mới và sáng tạo, sản xuất trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế; cảng hàng không, sân bay dân dụng và các trường hợp khác mà pháp luật quy định không</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế; Dự án trong khu công nghệ cao, cảng hàng không, sân bay dân dụng;</p> <p>c) Các trường hợp khác mà pháp luật quy định không phải đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.</p> <p>4. Đối với các dự án thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này và thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật này thì thực hiện như sau:</p> <p>a) Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 32 Luật này, cơ quan có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận về mục tiêu, địa điểm và điều kiện bảo đảm thực hiện dự án trước khi tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;</p> <p>b) Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 33 Luật này thì tiêu chí đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư gồm cả điều kiện về nhà đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, điều kiện để được giao đất, cho thuê đất, cho</p>	<p>phải đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư).</p> <p>+ Sau thời hạn dự án được công bố theo quy định của pháp luật về đấu giá, đấu thầu mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký hoặc đấu giá không thành thì Cơ quan có thẩm quyền áp dụng thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 5 Điều 27).</p> <p>+ Quy định rõ các dự án không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, gồm: (i) Dự án thuộc Danh mục dự án được phê duyệt theo Luật Quy hoạch, trừ các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; (ii) Dự án mà nhà đầu tư được lựa chọn thông qua đấu giá hoặc đấu thầu; (iii) Dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo các Điều 30, 31 và 32 Luật Đầu tư.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>phép chuyển mục đích sử dụng đất và các điều kiện khác.</p> <p>5. Trường hợp tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều này và hết thời hạn công bố theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký hoặc đấu giá không thành thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 33 Luật này.</p> <p>6. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư:</p> <p>a) Dự án thuộc trường hợp quy định tại Điều 33 Luật này phù hợp với quy hoạch và thuộc Danh mục dự án đầu tư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch;</p> <p>b) Dự án mà nhà đầu tư được lựa chọn theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;</p> <p>c) Dự án không thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các Điều 31, 32 và 33 Luật này.</p> <p>7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
19.	<p>Điều 30. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội</p> <p>Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội theo pháp luật về đầu tư công, Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:</p> <p>1. Dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm:</p> <p>a) Nhà máy điện hạt nhân;</p> <p>b) Chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 héc ta trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 héc ta trở lên;</p>	<p>Điều 31. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội</p> <p>Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội theo pháp luật về đầu tư công, Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:</p> <p>1. Dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm:</p> <p>a) Nhà máy điện hạt nhân;</p> <p>b) Chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên;</p> <p>...</p>	<p>Sửa đổi nội dung này vì quan hệ giữa Luật Đầu tư và Luật Đầu tư công đã được phân định tại Điều 4 dự thảo Luật.</p> <p>Sửa đổi để thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Lâm nghiệp năm 2017.</p>
20.	<p>Điều 31. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo pháp luật về đầu tư công và các dự án</p>	<p>Điều 32. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo pháp luật về đầu tư công và các dự án quy</p>	<p>Sửa đổi để thống nhất với Điều 4.</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>quy định tại Điều 30 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây:</p> <p>1. Dự án không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;</p> <p>b) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;</p> <p>c) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;</p> <p>d) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí;</p> <p>đ) Hoạt động kinh doanh cá cược, đặt cược, casino;</p> <p>e) Sản xuất thuốc lá điếu;</p> <p>g) Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu chức năng trong khu kinh tế;</p> <p>h) Xây dựng và kinh doanh sân golf;</p> <p>2. Dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên;</p>	<p>định tại Điều 30 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây:</p> <p>1. Dự án không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;</p> <p>b) Đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hoá cảng hàng không, sân bay có công suất từ 1 triệu tấn/năm trở lên; kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không;</p> <p>c) Đầu tư xây dựng mới bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; đầu tư xây dựng mới bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ dự án nhóm A trở lên thuộc cảng biển loại I;</p> <p>d) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí;</p> <p>đ) Hoạt động kinh doanh cá cược, đặt cược, casino (không bao gồm kinh doanh trò chơi</p>	<p>Thu hẹp phạm vi chấp thuận chủ trương đầu tư đối với cảng hàng không, cảng biển.</p> <p>Loại bỏ thăm dò, khai thác dầu khí để tránh trùng lặp về thủ tục với Luật Dầu khí.</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>3. Dự án của nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí, thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ 100% vốn nước ngoài;</p> <p>4. Dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.</p>	<p>điện tử có thường dành cho người nước ngoài);</p> <p>e) Sản xuất thuốc lá điếu;</p> <p>e) Dự án xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua); khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 50ha trở lên hoặc có quy mô dưới 50ha nhưng quy mô dân số từ 15.000 người trở lên tại khu vực đô thị; Dự án có quy mô sử dụng đất từ 100ha trở lên hoặc có quy mô dưới 100ha nhưng quy mô dân số từ 10.000 người trở lên tại khu vực không phải là đô thị; Dự án không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di sản cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt; hoặc thuộc địa giới hành chính của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;</p> <p>g) Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu chức năng trong khu kinh tế;</p> <p>h) Xây dựng và kinh doanh sân golf;</p> <p>2. Dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 10.000 tỷ đồng trở lên;</p>	<p>Áp dụng thống nhất thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đối với các dự án xây dựng nhà ở và đô thị để tránh trùng lặp về thẩm quyền, thủ tục quyết định/chấp thuận đầu tư dự án nhà ở, đô thị theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật nhà ở, đô thị.</p> <p>Thu hẹp phạm vi dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư theo hướng loại bỏ dự án sản xuất thuốc lá; phân cấp cho UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư một số dự án (dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh sân golf). Nâng mức vốn dự án thuộc diện</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>3. Dự án của nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí, thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ 100% vốn nước ngoài;</p> <p>4. Dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.</p> <p>5. Dự án khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.”</p>	<p>chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ từ 5.000 tỷ đồng lên 10.000 tỷ đồng.</p> <p>Bổ sung dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên vào diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.</p>
21.	<p>Điều 32. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p>1. Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo pháp luật về đầu tư công và các dự án quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây:</p>	<p>Điều 33. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p>1. Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo pháp luật về đầu tư công và các dự án quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây:</p>	

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>a) Dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng; dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;</p> <p>b) Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.</p> <p>2. Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.</p>	<p>a) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thuộc diện phải được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;</p> <p>b) Dự án có đề nghị giao đất, cho thuê đất và không thuộc một trong các trường hợp: đấu giá quyền sử dụng đất; đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;</p> <p>c) Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao;</p> <p>d) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ</p>	<p>- Làm rõ phạm vi chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.</p> <p>- Loại bỏ thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án đầu tư. Theo đó, đối với các dự án này, UBND cấp huyện xem xét điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền, điều kiện, thủ tục phù hợp với quy định của Luật Đất đai.</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;</p> <p>đ) Dự án xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất dưới 50ha và có quy mô dân số dưới 15.000 người tại khu vực đô thị; hoặc có quy mô sử dụng đất từ dưới 100ha và có quy mô dân số dưới 10.000 người tại khu vực ngoài đô thị; Dự án không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số nhưng thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong các đồ án quy hoạch) của đô thị loại đặc biệt;</p> <p>e) Xây dựng và kinh doanh sân golf;</p> <p>g) Dự án của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển và khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.</p> <p>2. Dự án đầu tư quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt không phải trình Ủy ban nhân dân cấp</p>	<p>Bổ sung dự án tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ để thống nhất với điểm b khoản 2 Điều 13 Luật Chuyển giao công nghệ.</p> <p>Áp dụng thống nhất thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đối với các dự án xây dựng nhà ở và đô thị để tránh trùng lặp về thẩm quyền, thủ tục quyết định/chấp thuận đầu tư dự án nhà ở, đô thị theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật nhà ở, đô thị.</p> <p>- Phân cấp sân golf từ thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ sang UBND cấp tỉnh</p> <p>- Bổ sung thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển để thống nhất với quy định tương ứng của Luật Đất đai.</p> <p>Luật hoá các quy định đang thực hiện thống nhất và ổn định tại Khoản 7 Điều 30 Nghị định</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>tinh chấp thuận chủ trương đầu tư. Trong trường hợp này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục như sau:</p> <p>a) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;</p> <p>b) Chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.”</p>	<p>118/2015/ND-CP về việc không phải trình UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và phù hợp với quy hoạch.</p>
22.	<p>Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p>1. Hồ sơ dự án đầu tư gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;</p> <p>b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;</p> <p>c) Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án</p>	<p>Điều 34. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p>1. Hồ sơ dự án đầu tư gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;</p> <p>b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu (đối với nhà đầu tư là cá nhân); bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý (đối với nhà đầu tư là tổ chức);</p> <p>c) Đề xuất thực hiện dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư;</p>	<p>Chuẩn hóa hồ sơ đề xuất dự án đầu tư theo báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư để thống nhất với Luật Xây dựng và các pháp luật liên quan.</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;</p> <p>d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; báo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;</p> <p>đ) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;</p> <p>e) Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật này gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;</p>	<p>d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; báo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;</p> <p>đ) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;</p> <p>e) Văn bản chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước (đối với dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước); văn bản chấp thuận của công ty mẹ (đối với các dự án do công ty con của doanh nghiệp nhà nước thực hiện);</p> <p>g) Hợp đồng BCC (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC).</p> <p>...</p>	<p>Bổ sung đầu mục hồ sơ đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước và công ty con của doanh nghiệp nhà nước thực hiện dự án đầu tư.</p> <p>Bãi bỏ đầu mục hồ sơ giải trình về công nghệ để đưa vào báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và đề xuất dự án đầu tư.</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.</p> <p>...</p> <p>6. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung báo cáo thẩm định gồm:</p> <p>a) Thông tin về dự án gồm: thông tin về nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án;</p> <p>b) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);</p> <p>c) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;</p> <p>d) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);</p> <p>đ) Đánh giá căn cứ pháp lý về quyền sử dụng địa điểm đầu tư của nhà đầu tư. Trường hợp có đề xuất giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì thực hiện thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao</p>	<p>6. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung báo cáo thẩm định gồm:</p> <p>a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch đô thị;</p> <p>b) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì thực hiện thẩm định nhu cầu sử dụng đất, khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.</p> <p>c) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;</p> <p>d) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án quy định tại điểm c, đ khoản 1 Điều 33 của Luật này.</p>	<p>Sửa đổi nội dung thẩm định tại khoản 6 để thống nhất với các nội dung sửa đổi tại Luật.</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;</p> <p>e) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật này.</p> <p>...</p> <p>8. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm:</p> <p>a) Nhà đầu tư thực hiện dự án;</p> <p>b) Tên, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư của dự án, thời hạn thực hiện dự án;</p> <p>c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;</p> <p>d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện từng giai đoạn đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn;</p> <p>đ) Công nghệ áp dụng;</p> <p>e) Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có);</p> <p>g) Thời hạn hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư.</p>	<p>đ) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);</p> <p>e) Đánh giá về sự phù hợp về xây dựng nhà ở, phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về nhà ở, phát triển đô thị (đối với dự án xây dựng nhà ở, phát triển đô thị).</p> <p>g) Đánh giá về khả năng đáp ứng điều kiện về năng lực tài chính (trong trường hợp pháp luật có quy định)</p> <p>h) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có).</p> <p>7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>8. Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật này.</p>	<p>Bổ sung nội dung đánh giá về sự phù hợp về xây dựng nhà ở, phát triển đô thị để thống nhất với quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị.</p> <p>Bổ sung quy định về đánh giá khả năng đáp ứng điều kiện về năng lực tài chính trong trường hợp pháp luật có quy định.</p> <p>Sửa đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư để thống nhất với khái niệm "chấp thuận chủ trương đầu tư."</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>9. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, thủ tục thực hiện thẩm định dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.</p>		
23.	<p>Điều 34. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:</p> <p>a) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);</p> <p>c) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường;</p> <p>d) Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư.</p> <p>2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên</p>	<p>Điều 35. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 của Luật này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó tài liệu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 33 Luật này phải có nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường.</p> <p>2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên quan đến nội dung quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này.</p> <p>3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về những nội dung thuộc</p>	<p>Sửa đổi thủ tục thẩm định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo hướng đơn giản hóa thủ tục lấy ý kiến thẩm định của Bộ, cơ quan liên quan, xóa bỏ thủ tục trùng lặp 02 bước lấy ý kiến (Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ, cơ quan liên quan và Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục lấy kiến của các cơ quan này trong quá trình thẩm định dự án).</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>quan đến nội dung quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này.</p> <p>3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước, gửi cơ quan đăng ký đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p> <p>4. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến thẩm định về hồ sơ dự án đầu tư và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p> <p>5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản quy định tại khoản 4 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ dự án đầu tư và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>6. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 33 của Luật này.</p> <p>7. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định dự án đầu tư do</p>	<p>phạm vi quản lý nhà nước, gửi cơ quan đăng ký đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p> <p>4. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến thẩm định về hồ sơ dự án đầu tư và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p> <p>4. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ dự án đầu tư và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.</p> <p>5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 33 của Luật này.</p> <p>6. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.”</p>	

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.		
24.	<p>Điều 35. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội</p> <p>1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư. Hồ sơ bao gồm:</p> <p>a) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);</p> <p>c) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường;</p> <p>d) Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;</p> <p>đ) Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có).</p> <p>...</p> <p>8. Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Nhà đầu tư thực hiện dự án;</p>	<p>Điều 36. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội</p> <p>1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hồ sơ bao gồm:</p> <p>a) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này, trong đó tài liệu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 33 Luật này phải có nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường;</p> <p>b) Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có).</p> <p>2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.</p> <p>...</p> <p>6. Nội dung thẩm tra:</p>	<p>- Sửa đổi thủ tục thẩm định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo hướng đơn giản hóa thủ tục lấy ý kiến thẩm định của Bộ, cơ quan liên quan, xóa bỏ thủ tục trùng lặp 02 bước lấy ý kiến (Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ, cơ quan liên quan và Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục lấy kiến của các cơ quan này trong quá trình thẩm định dự án).</p> <p>- Sửa đổi thống nhất về hồ sơ với Điều 33 và khái niệm chủ trương đầu tư tại Điều 3.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>b) Tên, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn, thời hạn thực hiện dự án;</p> <p>c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;</p> <p>d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án; trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn;</p> <p>đ) Công nghệ áp dụng;</p> <p>e) Cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có);</p> <p>g) Thời hạn hiệu lực của Nghị quyết về chủ trương đầu tư.</p> <p>9. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định hồ sơ dự án đầu tư của Hội đồng thẩm định Nhà nước.</p>	<p>a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;</p> <p>b) Sự cần thiết thực hiện dự án;</p> <p>c) Sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có);</p> <p>d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường;</p> <p>đ) Vốn đầu tư, phương án huy động vốn;</p> <p>e) Tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội;</p> <p>g) Sự phù hợp về xây dựng nhà ở, phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về nhà ở, phát triển đô thị (đối với dự án xây dựng nhà ở, phát triển đô thị);</p> <p>h) Cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).</p> <p>...</p>	

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		8. Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư gồm các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật này.	
25.	<p>Điều 37. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</p> <p>1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>2. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau đây:</p> <p>a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này cho cơ quan đăng ký đầu tư;</p> <p>b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; trường hợp</p>	<p>Điều 38. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</p> <p>1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các điều 31, 32 và 33 của Luật này, cơ quan đăng ký đầu tư:</p> <p>a) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;</p> <p>b) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.</p> <p>2. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư</p>	<p>Bổ sung quy định về điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (gồm các điều kiện: dự án không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; bảo đảm phù hợp với quy hoạch; đáp ứng các tiêu chí, định mức về sử dụng đất đai, lao động...).</p> <p>Tách khoản 1 thành 2 điểm để làm rõ thủ tục cấp Giấy CNĐKĐT đối với dự án thuộc diện cấp Giấy CNĐKĐT và dự án không thuộc diện cấp GCNĐKĐT nhưng nhà đầu tư đề nghị cấp.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>từ chối phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.</p>	<p>tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:</p> <p>a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai và dân sự;</p> <p>b) Dự án không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;</p> <p>c) Dự án phù hợp với quy hoạch theo quy định tại Điểm c Khoản 6 Điều 33 Luật này;</p> <p>d) Đáp ứng điều kiện về định mức sử dụng đất, số lượng lao động sử dụng (nếu có);</p> <p>đ) Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p>	
26.	<p>Điều 38. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</p> <p>1. Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu</p>	<p>Điều 39. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</p> <p>1. Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu</p>	<p>Sửa đổi để làm rõ thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các địa bàn không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.</p> <p>2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>3. Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây:</p> <p>a) Dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>b) Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.</p>	<p>công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>3. Cơ quan đăng ký đầu tư nơi nhà đầu tư thực hiện dự án, đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây:</p> <p>a) Dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;</p> <p>b) Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;</p> <p>c) Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế nơi chưa thành lập hoặc không thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ban quản lý khu</p>	<p>lý hoặc tại địa phương chưa thành lập Ban quản lý.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.</p> <p>4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp quy định tại các điều 33 và 34 Luật này.</p>	
27.	<p>Điều 39. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</p> <p>1. Mã số dự án đầu tư.</p> <p>2. Tên, địa chỉ của nhà đầu tư.</p> <p>...</p> <p>10. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có).</p>	<p>Điều 39. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</p> <p>1. Mã số dự án đầu tư.</p> <p>2. Tên, địa chỉ của nhà đầu tư."</p> <p>...</p>	<p>Đơn giản thông tin về nhà đầu tư để thu hẹp phạm vi thực hiện thủ tục khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p>
28.	<p>Điều 40. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</p> <p>1. Khi có nhu cầu thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p> <p>2. Hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm:</p>	<p>Điều 41. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký dự án đầu tư</p> <p>1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh mục tiêu, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư, sáp nhập các dự án hoặc tách một dự án thành nhiều dự án và các nội dung khác.</p> <p>2. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong</p>	<p>Sửa đổi Điều 40 để:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy định quyền của nhà đầu tư trong việc điều chỉnh mục tiêu, quy mô, nội dung dự án đầu tư; sáp nhập, tách dự án đầu tư; thay đổi nhà đầu tư; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư và các nội dung khác. - Quy định rõ các trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư. - Bỏ quy định về giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư để thực hiện thống nhất thủ tục điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định của

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;</p> <p>b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;</p> <p>c) Quyết định về việc điều chỉnh dự án đầu tư của nhà đầu tư;</p> <p>d) Tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 33 của Luật này liên quan đến các nội dung điều chỉnh.</p> <p>3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; trường hợp từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.</p> <p>4. Đối với các dự án thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư, khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính, tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% tổng vốn đầu tư, thời hạn thực hiện, thay đổi nhà đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có), cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu</p>	<p>trường hợp việc điều chỉnh dự án làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p> <p>3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư nếu thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Thay đổi mục tiêu của dự án đầu tư;</p> <p>b) Tăng quy mô diện tích đất sử dụng, thay đổi địa điểm đầu tư;</p> <p>c) Tăng tổng vốn đầu tư từ 10% trở lên làm thay đổi quy mô, công suất của dự án đầu tư;</p> <p>d) Điều chỉnh kéo dài tiến độ đầu tư, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;</p> <p>đ) Thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).</p> <p>4. Đối với dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư không được điều chỉnh tiến độ đầu tư quá 24 tháng so với tiến độ đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận</p>	<p>Luật Đầu tư và đồng bộ với quy định của Luật Đất đai (bãi bỏ Điều 46 Luật Đầu tư, nhập nội dung vào Điều 40).</p> <p>- Tại Nghị định sẽ quy định:</p> <p>+ Chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư, bao gồm điều chỉnh Giấy CNĐKĐT, chủ trương đầu tư.</p> <p>+ Chi tiết việc thay đổi nhà đầu tư do chuyển nhượng, tổ chức lại doanh nghiệp, góp vốn bằng dự án và thay đổi nhà đầu tư trong các trường hợp khác theo pháp luật dân sự.</p> <p>+ Định nghĩa làm rõ khái niệm chuyển nhượng dự án đầu tư để phân biệt với chuyển nhượng vốn điều lệ của doanh nghiệp thực hiện dự án.</p>

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>tư trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p> <p>5. Trường hợp đề xuất của nhà đầu tư về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p>	<p>chủ trương đầu tư lần đầu, trừ một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Để khắc phục hậu quả bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự và đất đai;</p> <p>b) Điều chỉnh tiến độ đầu tư do nhà đầu tư chậm được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;</p> <p>c) Điều chỉnh tiến độ đầu tư theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan nhà nước chậm thực hiện thủ tục hành chính;</p> <p>d) Điều chỉnh dự án do cơ quan nhà nước thay đổi quy hoạch;</p> <p>đ) Nhà đầu tư được chấp thuận thay đổi, bổ sung mục tiêu, tăng quy mô vốn đầu tư.</p> <p>5. Cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các điều 31, 32 và 33 Luật này thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều này.</p>	

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>6. Khi chuyển nhượng dự án, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều này, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp trước khi thực hiện việc điều chỉnh dự án đầu tư.</p> <p>7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	
29.	<p>Điều 42. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư</p> <p>1. Nhà đầu tư phải ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.</p> <p>2. Mức ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án từ 1% đến 3% vốn đầu tư của dự án căn cứ vào quy mô, tính chất và tiến độ thực hiện của từng dự án cụ thể.</p> <p>3. Khoản ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được hoàn trả cho nhà đầu tư theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư, trừ trường hợp không được hoàn trả.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>Điều 43. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư</p> <p>1. Nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.</p> <p>2...</p>	<p>Sửa đổi khoản 1 Điều 42 theo hướng bổ sung biện pháp bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhằm mở rộng, đa dạng hóa các hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư.</p>
30.	<p>Điều 43. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư</p> <p>1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong khu kinh tế không quá 70 năm.</p> <p>2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư</p>	<p>Điều 44. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư</p> <p>...</p>	<p>Bổ sung khoản 4 quy định về gia hạn thực hiện dự án đầu tư; theo đó, khi hết thời hạn thực hiện dự án mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án và đáp ứng điều kiện theo quy</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm thì thời hạn dài hơn nhưng không quá 70 năm.</p> <p>3. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nhà đầu tư chậm được bàn giao đất thì thời gian Nhà nước chậm bàn giao đất không tính vào thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.</p>	<p>4. Khi hết thời hạn thực hiện dự án mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thực hiện hoạt động của dự án đầu tư nhưng không quá thời hạn tối đa theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trừ các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên và dự án có điều kiện chuyển giao không bồi hoàn.</p>	<p>định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thực hiện hoạt động của dự án đầu tư nhưng không quá thời hạn tối đa theo quy định của Luật Đầu tư, trừ các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên và dự án có điều kiện chuyển giao không bồi hoàn.</p>
31.	<p>Điều 44. Giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ</p> <p>1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Trong trường hợp cần thiết để đảm bảo thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ hoặc để xác định căn cứ tính thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thực hiện giám định độc lập chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ.</p>	<p>Điều 45. Giám định vốn đầu tư, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ</p> <p>1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Trong trường hợp cần thiết để đảm bảo thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ hoặc để xác định căn cứ tính thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu nhà đầu tư thực hiện giám định độc lập giá trị vốn đầu tư, chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ."</p>	<p>Bổ sung quy định về giám định vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết để xác định căn cứ tính thuế, góp phần hạn chế tình trạng chuyển giá, trốn thuế.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
32.	<p>Điều 45. Chuyển nhượng dự án đầu tư</p> <p>...</p> <p>2. Trường hợp chuyển nhượng dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này kèm theo hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư để điều chỉnh nhà đầu tư thực hiện dự án.</p>	<p>Điều 46. Chuyển nhượng dự án đầu tư</p> <p>...</p> <p>2. Trường hợp chuyển nhượng dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này kèm theo hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư để điều chỉnh nhà đầu tư thực hiện dự án.</p>	<p>Bãi bỏ khoản 2 để bỏ quy định về điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng để thực hiện thống nhất thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư (bao gồm điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và chấp thuận chủ trương đầu tư) tại Điều 40.</p>
33.	<p>Điều 46. Giãn tiến độ đầu tư</p> <p>1. Đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư phải đề xuất bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư khi giãn tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và đưa công trình chính vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư.</p> <p>2. Nội dung đề xuất giãn tiến độ:</p> <p>a) Tình hình hoạt động của dự án đầu tư và việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư đến thời điểm giãn tiến độ;</p>	<p>Điều 46. Giãn tiến độ đầu tư</p> <p>1. Đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư phải đề xuất bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư khi giãn tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và đưa công trình chính vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư.</p> <p>2. Nội dung đề xuất giãn tiến độ:</p> <p>a) Tình hình hoạt động của dự án đầu tư và việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư đến thời điểm giãn tiến độ;</p>	<p>Bãi bỏ Điều 46 để bỏ quy định về giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư để thực hiện thống nhất thủ tục điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và đồng bộ với quy định của Luật Đất đai.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>b) Giải trình lý do và thời hạn giãn tiến độ thực hiện dự án;</p> <p>c) Kế hoạch tiếp tục thực hiện dự án, bao gồm kế hoạch góp vốn, tiến độ xây dựng cơ bản và đưa dự án vào hoạt động;</p> <p>d) Cam kết của nhà đầu tư về việc tiếp tục thực hiện dự án.</p> <p>3. Tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư không quá 24 tháng. Trường hợp bất khả kháng thì thời gian khắc phục hậu quả bất khả kháng không tính vào thời gian giãn tiến độ đầu tư.</p> <p>4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất, cơ quan đăng ký đầu tư có ý kiến bằng văn bản về việc giãn tiến độ đầu tư.</p>	<p>b) Giải trình lý do và thời hạn giãn tiến độ thực hiện dự án;</p> <p>e) Kế hoạch tiếp tục thực hiện dự án, bao gồm kế hoạch góp vốn, tiến độ xây dựng cơ bản và đưa dự án vào hoạt động;</p> <p>đ) Cam kết của nhà đầu tư về việc tiếp tục thực hiện dự án.</p> <p>3. Tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư không quá 24 tháng. Trường hợp bất khả kháng thì thời gian khắc phục hậu quả bất khả kháng không tính vào thời gian giãn tiến độ đầu tư.</p> <p>4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất, cơ quan đăng ký đầu tư có ý kiến bằng văn bản về việc giãn tiến độ đầu tư.</p>	
34.		<p>Điều 47. Triển khai thực hiện dự án đầu tư</p> <p>1. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư; tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, lao động, phòng cháy và chữa cháy và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.</p> <p>2. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có xây dựng công trình phải tuân thủ quy định của pháp luật xây dựng trong quá trình thực hiện dự án đầu tư. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu</p>	<p>Bổ sung Điều 47 để quy định về trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư để làm rõ trách nhiệm của nhà đầu tư cũng như cơ quan nhà nước trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>tu là chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.</p> <p>3. Nhà đầu tư bị chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hoạt động sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư theo yêu cầu của cơ quan nhà nước được bồi thường, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp quy định tại Điều 48 và khoản 1 Điều 49 Luật này.</p>	
35.	<p>Điều 48. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư</p> <p>1. Dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án;</p> <p>b) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;</p> <p>c) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;</p> <p>d) Dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47</p>	<p>Điều 49. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư</p> <p>1. Hoạt động đầu tư, dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án;</p> <p>b) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;</p> <p>c) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;</p> <p>d) Dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 48 của</p>	

Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
<p>của Luật này mà nhà đầu tư không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động;</p> <p>d) Nhà đầu tư bị Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư hoặc không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư và không thực hiện thủ tục điều chỉnh địa điểm đầu tư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi đất hoặc không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư;</p> <p>e) Dự án đầu tư đã ngừng hoạt động và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày ngừng hoạt động, cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư;</p> <p>g) Sau 12 tháng mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ đăng ký với cơ quan đăng ký đầu tư và không thuộc trường hợp được giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 của Luật này;</p> <p>h) Theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài.</p> <p>2. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong các</p>	<p>Luật này mà nhà đầu tư không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động;</p> <p>d) Nhà đầu tư bị Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư hoặc không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư và không thực hiện thủ tục điều chỉnh địa điểm đầu tư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi đất hoặc không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư;</p> <p>e) Dự án đầu tư đã ngừng hoạt động và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày ngừng hoạt động, cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư;</p> <p>g) Nhà đầu tư chậm tiến độ thực hiện dự án 24 tháng so với tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án;</p> <p>h) Nhà đầu tư không ký quỹ hoặc không có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư thuộc diện ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư;</p>	<p>- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; trình tự, thủ tục thanh lý tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hướng thống nhất với quy định có liên quan của Luật Đất đai.</p> <p>- Bổ sung trường hợp chấm dứt thực hiện dự án do không ký quỹ.</p> <p>- Bổ sung quy định về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động.</p> <p>4. Trừ trường hợp được gia hạn, dự án đầu tư bị Nhà nước thu hồi đất và nhà đầu tư không tự thanh lý tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày bị thu hồi đất, cơ quan ra quyết định thu hồi đất tổ chức thanh lý tài sản gắn liền với đất.</p>	<p>i) Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch giả tạo về vốn;</p> <p>k) Dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật này;</p> <p>l) Theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài.</p> <p>2. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.</p> <p>4. Việc xử lý quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất khi chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.</p>	<p>thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch giả tạo về vốn nhằm tạo cơ sở pháp lý để xử lý các trường hợp đầu tư chui, đầu tư núp bóng. Căn cứ quy định này, Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, trình tự xử lý hoạt động đầu tư chui, đầu tư núp bóng, trong đó có các biện pháp xử lý vi phạm hành chính.</p> <p>- Bổ sung quy định về chấm dứt hoạt động đối với dự án gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến an ninh, quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, sức khỏe của cộng đồng và môi trường.</p> <p>Làm rõ nguyên tắc xử lý tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chấm dứt dự án.</p>
36.		<p>Điều 53. Ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài; ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện</p> <p>1. Ngành nghề cấm đầu tư ra nước ngoài:</p>	<p>- Bổ sung quy định về ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài, gồm: (i) các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư; (ii) ngành nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu và ngành,</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>a) Ngành nghề quy định tại Điều 6 Luật này;</p> <p>b) Ngành nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương;</p> <p>c) Ngành, nghề khác theo quy định tại các Điều ước quốc tế về đầu tư.</p> <p>2. Ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện:</p> <p>a) Ngân hàng;</p> <p>b) Bảo hiểm;</p> <p>c) Chứng khoán;</p> <p>d) Báo chí, phát thanh, truyền hình;</p> <p>đ) Kinh doanh bất động sản.”</p> <p>3. Điều kiện đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề quy định tại Khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.”</p>	<p>ngành bị cấm đầu tư ra nước ngoài theo các điều ước quốc tế về đầu tư.</p> <p>- Bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện, gồm các ngành: ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, kinh doanh bất động sản.</p>
37.	Điều 55. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài	Điều 57. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài	

Thuyết minh, giải trình	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Quy định của Luật Đầu tư	
<p>Bổ sung điểm g khoản 1 để bổ sung đầu mục hồ sơ theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện.</p> <p>Sửa đổi điểm c khoản 5 để đơn giản hoá nội dung quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng chính phủ đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài.</p>	<p>1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hồ sơ gồm:</p> <p>(g) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề quy định tại Khoản 2 Điều 54, nhà đầu tư nộp văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).</p> <p>5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, gồm các nội dung sau đây:</p> <p>c) Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài;</p>	<p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hồ sơ gồm:</p> <p>(e) Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 59 của Luật này.</p> <p>5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, gồm các nội dung sau đây:</p> <p>c) Vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, tiền độ góp vốn, huy động vốn và tiền độ thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài;</p>	38.
<p>Sửa đổi khoản 2 để bảo đảm thống nhất với nội dung bổ sung tại Điều 53.</p>	<p>Điều 60. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài</p> <p>2. Phù hợp với quy định tại Điều 53 của Luật</p>	<p>Điều 58. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài</p>	...

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 của Luật này.	này.	
39.	<p>Điều 59. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài</p> <p>...</p> <p>đ) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, khoa học và công nghệ, nhà đầu tư nộp văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, Luật khoa học và công nghệ, Luật kinh doanh bảo hiểm.</p>	<p>Điều 61. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài</p> <p>...</p> <p>“đ) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong trong các ngành, nghề quy định tại Khoản 2 Điều 56, nhà đầu tư nộp văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).”</p>	Sửa để thống nhất nội dung với nội dung sửa đổi tại Điều 56.
40.	<p>Điều 60. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài</p> <p>...</p> <p>2. Tên, địa chỉ của nhà đầu tư.</p> <p>...</p> <p>5. Vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư; tiến độ góp vốn, huy động vốn và tiến độ thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.</p> <p>...</p>	<p>Điều 62. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài</p> <p>...</p> <p>2. Nhà đầu tư.</p> <p>...</p> <p>5. Hình thức đầu tư, vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư.</p>	Đơn giản hoá các nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
41.	<p>Điều 61. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài</p> <p>1. Khi có nhu cầu thay đổi nội dung dự án đầu tư ra nước ngoài liên quan đến nhà đầu tư thực hiện dự án, địa điểm đầu tư, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, tiến độ đầu tư, ưu đãi đầu tư, việc sử dụng lợi nhuận để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài, nhà đầu tư nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	<p>Điều 63. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài</p> <p>1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Thay đổi nhà đầu tư Việt Nam;</p> <p>b) Thay đổi hình thức đầu tư;</p> <p>c) Tăng tổng vốn đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;</p> <p>d) Thay đổi địa điểm thực hiện hoạt động đầu tư đối với các dự án đầu tư yêu cầu phải có địa điểm đầu tư;</p> <p>đ) Thay đổi mục tiêu chính của hoạt động đầu tư ở nước ngoài;</p> <p>e) Sử dụng lợi nhuận đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại Điều 68 của Luật này.</p>	<p>Sửa đổi khoản 1 để thu hẹp các trường hợp phải thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đơn giản hoá thủ tục hành chính.</p>
42.	<p>Điều 64. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài</p> <p>1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư khi đáp ứng các điều kiện sau đây:</p>	<p>Điều 66. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài</p> <p>1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư khi đáp ứng các điều kiện sau đây:</p>	<p>Bãi bỏ khoản 1 Điều 64 của Luật Đầu tư về điều kiện chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện thống nhất theo quy định của Pháp lệnh ngoại hối.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>a) Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;</p> <p>b) Hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép. Trường hợp pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư không quy định về việc cấp phép đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư, nhà đầu tư phải có tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư;</p> <p>c) Có tài khoản vốn theo quy định tại Điều 63 của Luật này.</p>	<p>a) Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;</p> <p>b) Hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép. Trường hợp pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư không quy định về việc cấp phép đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư, nhà đầu tư phải có tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư;</p> <p>e) Có tài khoản vốn theo quy định tại Điều 63 của Luật này.</p>	
43.	<p>Điều 66. Sử dụng lợi nhuận để đầu tư ở nước ngoài</p> <p>1. Nhà đầu tư sử dụng lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài để tăng vốn, mở rộng hoạt động đầu tư ở nước ngoài phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p>	<p>Điều 68. Sử dụng lợi nhuận để đầu tư ở nước ngoài</p> <p>1. Nhà đầu tư sử dụng lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài để góp vốn, mở rộng, tăng vốn đầu tư ở nước ngoài thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và báo cáo Ngân hàng nhà nước Việt Nam.</p>	Sửa đổi để bổ sung quyền của nhà đầu tư trong việc sử dụng lợi nhuận để góp vốn ở nước ngoài.
44.	Điều 67. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư	Điều 67. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư	

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>1. Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư.</p> <p>...</p>	<p>...</p> <p>5. Xây dựng, ban hành cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư, phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư.</p> <p>6. Cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Luật này.”</p>	<p>Bổ sung khoản 4a để bổ sung cơ chế phòng ngừa tranh chấp đầu tư.</p> <p>Sửa đổi khoản 5 thành khoản 6 và bổ sung nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chấp thuận chủ trương đầu tư.</p>
45.	<p>Điều 68. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư</p> <p>4. Trách nhiệm, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ:</p> <p>...</p> <p>đ) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này;</p> <p>...</p> <p>5. Trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế:</p> <p>...</p> <p>b) Chủ trì thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;</p> <p>...</p>	<p>Điều 70. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư</p> <p>4. Trách nhiệm, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ:</p> <p>...</p> <p>đ) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình;</p> <p>...</p> <p>5. Trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế:</p>	<p>Sửa đổi để làm rõ trách nhiệm của bộ, ngành và địa phương trong việc thẩm định dự án đầu tư.</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
		<p>...</p> <p>b) Chủ trì hoặc tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình; chủ trì thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;</p>	
46.	<p>Điều 70. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư</p> <p>1. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư bao gồm:</p> <p>a) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong nước;</p> <p>....</p>	<p>Điều 72. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư</p> <p>1. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư bao gồm:</p> <p>a) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong nước; phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế;</p>	<p>Bổ sung để làm cơ sở pháp lý xây dựng Hệ thống thông tin quốc gia về phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế.</p>
47.	<p>Điều 71. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam</p> <p>...</p> <p>2. Chế độ báo cáo định kỳ:</p> <p>a) Hằng tháng, hằng quý, hằng năm, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan thống kê trên địa bàn về tình hình thực hiện dự án đầu tư, gồm các nội dung: vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, xử lý và</p>	<p>Điều 73. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam</p> <p>...</p> <p>2. Chế độ báo cáo định kỳ:</p> <p>a) Hằng quý, hằng năm, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan thống kê trên địa bàn về tình hình thực hiện dự án đầu tư, gồm các nội dung: vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và</p>	<p>Sửa đổi điểm a, b khoản 2 để bãi bỏ chế độ báo cáo tháng</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	<p>bảo vệ môi trường và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động;</p> <p>b) Hằng tháng, hằng quý, hằng năm, cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;</p>	<p>phát triển, xử lý và bảo vệ môi trường và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động;</p> <p>b) Hằng quý, hằng năm, cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;</p>	
48.	<p>Điều 72. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư ở nước ngoài</p> <p>1. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo:</p> <p>a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Cơ quan đăng ký đầu tư ra nước ngoài;</p> <p>c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật này.</p> <p>...</p> <p>3. Chế độ báo cáo của nhà đầu tư:</p> <p>...</p> <p>b) Định kỳ hằng quý, hằng năm, nhà đầu tư gửi báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng</p>	<p>Điều 74. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư ở nước ngoài</p> <p>1. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo:</p> <p>a) Các bộ có chức năng quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật; Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;</p> <p>b) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật này.”</p> <p>3. Chế độ báo cáo của nhà đầu tư:</p> <p>...</p> <p>b) Định kỳ hằng năm, nhà đầu tư gửi báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt</p>	<p>Sửa đổi để bổ sung Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp vào đối tượng thực hiện việc báo cáo và bỏ quy định Cơ quan đăng ký đầu tư ra nước ngoài phải báo cáo vì đây là cơ quan tiếp nhận các báo cáo về đầu tư ra nước ngoài.</p> <p>Bổ sung cơ quan tiếp nhận báo cáo là Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư để cung cấp thông tin cho các cơ quan này về tình hình đầu tư của doanh nghiệp, giúp Cơ quan</p>

	Quy định của Luật Đầu tư	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh, giải trình
	Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;	Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;	đại diện ngoại giao kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp trong trường hợp cần thiết.
49.		Thay thế cụm từ “quyết định chủ trương đầu tư” bằng cụm từ “chấp thuận chủ trương đầu tư” tại khoản 2 Điều 10, điểm c khoản 2 Điều 15, tiêu đề Mục 2 Chương IV, Điều 30, Điều 31, 32, 33, 34, 35, 37, 46, tiêu đề mục 2 Chương V, Điều 54, 55, 56, 59, 61, 67, điểm d khoản 4 Điều 68, điểm c khoản 3 Điều 69 và khoản 2 Điều 74.	Sửa đổi thống nhất khái niệm “quyết định chủ trương đầu tư” thành khái niệm “chấp thuận chủ trương đầu tư” để phản ánh đúng bản chất và mục tiêu quản lý nhà nước của thủ tục này.
50.		Thay thế Phụ lục 4 của Luật Đầu tư (được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện) bằng Phụ lục ban hành kèm theo Luật này.	Nội dung giải trình chi tiết về những thay đổi của Phụ lục 4 được trình bày tại Phần II của Thuyết minh.

II. ĐỀ XUẤT BÃI BỎ, BỔ SUNG MỘT SỐ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đề xuất bãi bỏ:

- Rà soát, bãi bỏ các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không đáp ứng tiêu chí sau:

+ Ngành, nghề không liên quan trực tiếp hoặc không chứng minh được có ảnh hưởng trực tiếp tới các nội dung quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (khoản 2 Điều 14 Hiến pháp, Khoản 1 Điều 7 Luật Đầu tư).

+ Ngành, nghề đã được quản lý bằng quy chuẩn, tiêu chuẩn.

+ Ngành, nghề mà chất lượng đầu ra của ngành nghề đó do thị trường, khách hàng lựa chọn, sàng lọc và quyết định.

+ Các sản phẩm, dịch vụ công ích có thể lựa chọn, kiểm soát thông qua đấu thầu, đặt hàng của Nhà nước.

- Bổ sung các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại các Luật mới được Quốc hội thông qua.

STT	Ngành, nghề đề xuất bãi bỏ	Mục	Lý do, căn cứ
1.	Hoạt động dịch vụ của tổ chức trọng tài thương mại	17	Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định và áp dụng cho các hoạt động đầu tư kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Luật Doanh nghiệp, khoản 5 Điều 3 Luật Đầu tư. Trong khi đó, hoạt động dịch vụ của tổ chức trọng tài thương mại (Mục 17) không phản ánh bản chất của một ngành, nghề kinh doanh,

			bởi “Trung tâm trọng tài hoạt động không vì mục đích lợi nhuận” (khoản 2 Điều 27 Luật Trọng tài thương mại). Hơn nữa, đây là cơ quan tài phán, được thành lập với mục đích xét xử.
2.	Kinh doanh dịch vụ mua bán nợ	36	<p>Về bản chất, mua bán nợ là giao dịch trong đó một khoản nợ (cùng với các quyền và nghĩa vụ gắn với khoản nợ đó) được chuyển từ chủ thể này sang chủ thể khác. “Nợ” – đối tượng của giao dịch này - bao gồm có thể là bất kỳ khoản nợ nào hình thành trong các giao dịch dân sự, thương mại bình thường (các khoản nợ có tính nhạy cảm, của một nhóm đối tượng đặc thù đã thuộc phạm vi điều chỉnh của các văn bản khác¹). Chủ thể của giao dịch mua bán nợ có thể là bất kỳ chủ thể kinh doanh nào (trừ các chủ thể chuyên nghiệp như các tổ chức tín dụng, các công ty chứng khoán... đã được kiểm soát bằng các văn bản pháp luật khác).</p> <p>Dịch vụ mua bán nợ chỉ là dịch vụ hỗ trợ, thúc đẩy các giao dịch mua bán nợ nói trên. Kết quả của giao dịch mua bán nợ không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ hay khoản nợ, mà chỉ thay đổi chủ thể thực hiện nghĩa vụ đó.</p> <p>Như vậy, việc thực hiện giao dịch mua bán nợ cũng như kinh doanh dịch vụ mua bán nợ chỉ liên quan tới các chủ thể tham gia; không phù hợp với mục đích quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Đầu tư 2014.</p>

¹ Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Thông tư 08/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

			<p>Hơn nữa, theo quy định của pháp luật dân sự, “nợ” được xem là một loại hàng hóa, được giao dịch trên thị trường (những khoản nợ “đặc thù”, “nhiều nguy cơ” – ví dụ các khoản nợ xấu của các ngân hàng, các tổng công ty nhất định ... - đã được điều chỉnh bởi các văn bản riêng). Hệ thống pháp luật về dân sự, thương mại liên quan tới hoạt động mua bán hiện tại đã đủ cơ sở pháp lý để điều chỉnh giao dịch mua bán nợ cũng như các giao dịch hỗ trợ mua bán nợ.</p>
3.	Sản xuất, sửa chữa chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (chai LPG)	43	<p>Chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (chai LPG) là sản phẩm chứa đựng nguy cơ gây mất an toàn cho người sử dụng, tác động đến môi trường, cần được kiểm soát. Trên thực tế, chai LPG đã được quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật². Bất kì chủ thể sản xuất, nhập khẩu, sửa chữa, kiểm định đều phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật này.</p> <p>Chai chứa LPG muốn lưu thông trên thị trường thì đều phải được kiểm định, bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật mà không phụ thuộc vào sản phẩm do ai làm ra, bằng dây chuyền, thiết bị, công nghệ nào.</p> <p>Do đó, không cần thiết phải quản lý chủ thể sản xuất, sửa chữa chai LPG bằng điều kiện đầu tư kinh doanh.</p>
4.	Nhượng quyền thương mại	59	<p>Nhượng quyền thương mại là phương thức kinh doanh và không phải ngành, nghề đầu tư kinh doanh.</p>

² Thông tư 18/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương ngày 31/7/2013 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng thép

			<p>Trường hợp nhượng quyền kinh doanh để kinh doanh trong các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì chủ thể thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh phải đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó và không áp dụng đối với bên nhượng quyền.</p> <p>Ngoài ra, đối với nhà đầu tư nước ngoài thì ngành, nghề này trùng với ngành “hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” tại mục 63 Phụ lục 4.</p>
5.	Kinh doanh dịch vụ Logistic	60	<p>“Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao”³.</p> <p>Theo quy định trên, dịch vụ logistic bao gồm nhiều hoạt động, liên quan đến nhiều ngành, nghề khác nhau. Trường hợp cần quản lý theo điều kiện đầu tư kinh doanh thì các ngành, nghề đã có quy định cụ thể.</p> <p>Ngoài ra, đối với nhà đầu tư nước ngoài thì ngành, nghề này trùng với ngành “hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” tại mục 63 Phụ lục 4.</p>

³ Điều 233 Luật thương mại 2005

			Do đó, bãi bỏ Logistic khỏi danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện để tránh chồng chéo, trùng lặp về điều kiện đầu tư kinh doanh.
6.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản	108	Điều kiện đối với ngành, nghề này không đáp ứng mục tiêu theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Luật Đầu tư.
7.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, vận hành nhà chung cư	109	Điều kiện đối với ngành, nghề này không đáp ứng mục tiêu theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Luật Đầu tư.
8.	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hòa táng	120	Ngành này không cần thiết phải quy định điều kiện kinh doanh và có thể quản lý thông qua tiêu chuẩn kỹ thuật khi vận hành cơ sở hòa táng, các quy định về môi trường.
9.	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch đô thị do tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện	122	Hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề này đã được quản lý theo điều kiện về hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài tại ngành, nghề số 115.
10.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế	194	Bãi bỏ vì theo quy định của Luật an toàn thực phẩm thì các cơ sở kinh doanh thực phẩm phải đáp ứng các điều kiện để bảo đảm an toàn đối với thực phẩm chứ không quy định các điều kiện để một cơ sở được phép kinh doanh thực phẩm.
11.	Sản xuất mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe gắn máy	203	Không cần thiết quy định ngành này là ngành đầu tư kinh doanh có điều kiện; thay vào đó có thể quản lý thông qua các quy định về tiêu chuẩn chất lượng đối với mũ bảo hiểm.

12.	Kinh doanh dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng	215	Bãi bỏ ngành này vì: hoạt động quảng cáo quản lý nội dung từng sản phẩm quảng cáo. Dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng chỉ đơn thuần là việc giới thiệu sản phẩm quảng cáo đã được chấp thuận đến công chúng.
-----	---	-----	--

2. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đề nghị sửa đổi

STT	Ngành, nghề đề xuất sửa đổi	Mục	Lý do, căn cứ
1.	Môi giới bảo hiểm, hoạt động phụ trợ bảo hiểm	31	Bổ sung “hoạt động phụ trợ bảo hiểm” để thống nhất với Luật Kinh doanh bảo hiểm.
2.	Hoạt động phát điện, truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu điện , tư vấn chuyên ngành điện lực	54	Bãi bỏ ngành “xuất khẩu, nhập khẩu điện” vì ngành, nghề này không cần thiết phải quy định điều kiện đầu tư kinh doanh. Trên thực tế, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP đã bãi bỏ toàn bộ điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề này.
3.	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá; điều trị HIV/AIDS; chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em.	75	Bổ sung “cai nghiện thuốc lá, điều trị HIV/AIDS; chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em.” Lý do: Cần quy định điều kiện đối với các ngành, nghề này để bảo đảm điều kiện về sức khỏe, an toàn cho người sử dụng dịch vụ. Hơn nữa, đối tượng sử dụng dịch vụ điều trị HIV/AIDS, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em của các ngành, nghề bổ sung là người yếu thế. Do vậy, cần quy định điều kiện đầu tư kinh doanh để bảo đảm sức khỏe cộng đồng những đối tượng yếu thế này.
4.	Kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển.	90	Bãi bỏ “đại lý tàu biển” vì đây là dịch vụ mà người đại lý nhân danh chủ tàu hoặc người khai thác tàu biển tiến hành các dịch vụ liên

			<p>quan đến tàu biển hoạt động tại cảng (ví dụ: thực hiện các thủ tục tàu biển đến, rời cảng; ký kết hợp đồng vận chuyển, hợp đồng bảo hiểm hàng hải, hợp đồng bốc dỡ hàng hóa, hợp đồng thuê tàu, hợp đồng thuê thuyền viên; ký phát vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương; cung ứng vật tư, nhiên liệu, thực phẩm, nước sinh hoạt cho tàu biển; trình kháng nghị hàng hải; thông tin liên lạc với chủ tàu hoặc người khai thác tàu; dịch vụ liên quan đến thuyền viên; thu, chi các khoản tiền liên quan đến hoạt động khai thác tàu; giải quyết tranh chấp về hợp đồng vận chuyển hoặc về tai nạn hàng hải và dịch vụ khác liên quan đến tàu biển).</p> <p>Như vậy, đại lý tàu biển là quan hệ dân sự, thương mại giữa bên kinh doanh tàu biển và bên nhận đại lý, tương tự như rất nhiều hoạt động đại lý trong các lĩnh vực ngành, nghề khác. Những rủi ro xuất phát từ hoạt động dịch vụ đại lý tàu biển này, nếu có, sẽ chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích của chủ tàu hoặc người khai thác tàu biển (người đã ủy quyền cho đại lý tàu biển thực hiện các công việc thay mình). Ngay cả khi hoạt động của đại lý tàu biển có liên quan tới cơ quan Nhà nước (ví dụ thủ tục cho tàu đến, rời cảng) thì nếu xảy ra rủi ro nào (ví dụ do đại lý làm sai) thì người chịu trách nhiệm trước Nhà nước vẫn là chủ tàu, người khai thác tàu biển chứ không phải đại lý. Vì vậy, không cần thiết quy định ngành, nghề này là ngành nghề có điều kiện.</p>
5.	Kinh doanh dịch vụ tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng	112	Sửa tên để thống nhất với tên gọi tại Luật Xây dựng.

6.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định chất lượng công trình xây dựng	117	Sửa tên để thống nhất với tên gọi tại Luật Xây dựng.
7.	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn”	136	Bỏ “.vn” để mở rộng điều kiện kinh doanh đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền. Lý do: Ngoài tên miền quốc gia “.vn” thì doanh nghiệp còn cung cấp cho người sử dụng tên miền quốc tế và tên miền này cũng cần phải được quản lý như tên miền quốc gia. Do vậy, sửa đổi để bổ sung đăng ký tên miền quốc tế vào ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.
8.	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi .	153	Bổ sung kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong chăn nuôi.
9.	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng động vật rừng hoang dã thông thường	157	Để bảo đảm phù hợp với công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
10.	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên quy định tại Phụ lục của Công ước CITES, loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	158	Để bảo đảm phù hợp với công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
11.	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo quy định tại Phụ lục của Công ước	159	Để bảo đảm phù hợp với công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

	CITES, loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm		
12.	Chế biến, kinh doanh, vận chuyển, quảng cáo, trưng bày, cất giữ mẫu vật của loài động vật, thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các Phụ lục CITES	160	Đề bảo đảm phù hợp với công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
13.	Kinh doanh dịch vụ thử- kiểm nghiệm , khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoát chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)	169	Sửa đổi “thử nghiệm” thành “kiểm nghiệm” thuộc thú y vào ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện để thống nhất với Luật Thú y 2015.
14.	Kinh doanh chăn nuôi tập-trung trang trại	170	Sửa đổi ngành “Kinh doanh chăn nuôi tập trung” thành ngành “Kinh doanh chăn nuôi trang trại” để thống nhất với Điều 55 Luật Chăn nuôi.
15.	Kinh doanh cơ-sở-giết mổ gia súc, gia cầm	171	Sửa đổi ngành “Kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm” thành ngành “Kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm” để kiểm soát chất lượng thịt gia súc, gia cầm thông qua điều kiện giết mổ của các nhà cung cấp dịch vụ, phù hợp với yêu cầu thực tiễn.
16.	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi .	180	Bổ sung chăn nuôi vào ngành này để thống nhất với Luật Chăn nuôi.

17.	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, định giá , thẩm định giá , giám định công nghệ.	204	Thay thế “định giá” bằng “thẩm định giá” để thống nhất với quy định của Luật Giá năm 2012 và Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.
18.	Kinh doanh dịch vụ sản xuất , phát hành và phổ biến phim	206	Bãi bỏ sản xuất phim.
19.	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.	244	Bổ sung cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

3. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đề nghị bổ sung

STT	Ngành, nghề đề xuất bổ sung	Mục	Lý do, căn cứ
1.	Kinh doanh dịch vụ kiến trúc	102	Để thống nhất với Luật Kiến trúc
2.	Dịch vụ trung tâm lưu trữ dữ liệu	128	Để bảo đảm an toàn, an ninh thông tin lưu trữ trên mạng
3.	Dịch vụ định danh và xác thực điện tử	129	Định danh và xác thực thư điện tử là dịch vụ cho phép định danh và xác thực định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia giao dịch điện tử. Giá trị pháp lý của định danh điện tử trong giao dịch điện tử sẽ tương đương với thông tin và giấy tờ định danh trong giao dịch truyền thống. Do vậy, cần bổ sung dịch vụ này vào ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện để bảo đảm an ninh, an toàn trong giao dịch điện tử, hoạt động của Chính phủ điện tử.
4.	Kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu	131	Để thống nhất với Luật Báo chí
5.	Đăng kiểm tàu cá	149	Để thống nhất với Luật Thủy sản
6.	Đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá	150	Để thống nhất với Luật Thủy sản